



**Phụ lục I**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH HÀ NAM**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT      | Tên đô thị                           | Phân loại đô thị *  |  | Ghi chú  |
|----------|--------------------------------------|---------------------|--|--|
|          |                                      | Hiện trạng năm 2020 | Định hướng đến năm 2030                |  |
| <b>A</b> | <b>Đô thị cấp tỉnh</b>               |                     |  |  |
| 1        | Thành phố Phủ Lý                     | II                  | Phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại I    |  |
| 2        | Thị xã Duy Tiên                      | IV                  | III<br>(hướng tới thành lập thành phố) |  |
| 3        | <b>Đô thị Kim Bảng</b>               |                     | Cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại III    | Đạt tiêu chí đô thị loại IV, thành lập thị xã trước năm 2025 |
| 3.1      | Thị trấn Quế                         | V                   |  |  |
| 3.2      | Thị trấn Ba Sao                      | V                   |  |  |
| 3.3      | Đô thị Nhật Tân                      | V                   |  |  |
| 3.4      | Đô thị Trượng Lĩnh                   | V                   |  |  |
| <b>B</b> | <b>Đô thị cấp huyện</b>              |                     |  |  |
| 4        | <b>Huyện Thanh Liêm</b>              |                     | IV<br>(hướng tới thành lập thị xã)     |  |
| 4.1      | Thị trấn Tân Thanh                   | V                   |  |  |
| 4.2      | Thị trấn Kiện Khê                    | V                   |  |  |
| 4.3      | Đô thị Phố Cà (MR)                   | V                   |  |  |
| 5        | <b>Huyện Lý Nhân</b>                 |                     | IV<br>(hướng tới thành lập thị xã)     |  |
| 5.1      | Thị trấn Vĩnh Trụ                    | V                   |  |  |
| 5.2      | Đô thị Hòa Hậu (đô thị Nhân Hậu MR)  | V                   |  |  |
| 5.3      | Đô thị Nhân Mỹ (MR)                  | V                   |  |  |
| 5.4      | Đô thị Thái Hà                       |                     |  | Đạt tiêu chí đô thị loại V                                   |
| 6        | <b>Huyện Bình Lục</b>                |                     |  |  |
| 6.1      | Thị trấn Bình Mỹ (MR)                | V                   | IV                                     | Mở rộng theo phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã      |
| 6.2      | Đô thị Tiêu Động (Ba Hàng)           | V                   | V                                      |  |
| 6.3      | Đô thị An Lão (Đô Hai)               | V                   | V                                      |  |
| 6.4      | Đô thị Chợ Sông (đô thị Tràng An MR) | V                   | IV                                     | Mở rộng đô thị Tràng An thành đô thị Chợ Sông                |

**Ghi chú:**

- (\*) Thực hiện theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- (MR) Đô thị dự kiến mở rộng phạm vi phân loại đô thị hoặc sáp nhập theo quy hoạch chung đô thị được duyệt.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật; thực hiện thành lập đơn vị hành chính đô thị (phường, thị trấn) tại thời điểm phù hợp. Phạm vi cụ thể của các đô thị và khu vực nội thị và khu chức năng trong đô thị sẽ được cụ thể hoá trong quy hoạch cấp dưới.

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU NGHIÊN CỨU, KHU ĐÀO TẠO TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

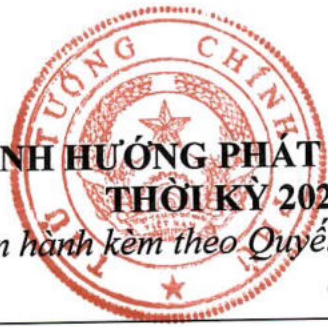
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Danh mục                 | Địa điểm dự kiến                  | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú  |
|----|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|--|
| 1  | Khu công nghệ cao Hà Nam | Huyện Lý Nhân                     | 663                    | Thành lập trên cơ sở Quyết định số 2098/QĐ-TTg ngày 14/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2  | Khu đại học Nam Cao      | Thành phố Phủ Lý; thị xã Duy Tiên | 754                    | Thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 27/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ        |

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới Khu công nghệ cao Hà Nam sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.
- Triển khai thực hiện Khu công nghệ cao Hà Nam khi tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.





### Phụ lục III

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên Khu công nghiệp   | Địa điểm dự kiến                     | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú                                  |
|----|---|--------------------------------------|------------------------|--|
| A  | <b>Các khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022</b>        |                                      |                        |  |
| I  | <b>Các khu công nghiệp đã thành lập</b>   |                                      | <b>2.516</b>           |  |
| 1  | Khu công nghiệp Đồng Văn I  | Thị xã Duy Tiên                      | 371                    |  |
| 2  | Khu công nghiệp Đồng Văn II   | Thị xã Duy Tiên                      | 321                    |  |
| 3  | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III   | Thị xã Duy Tiên                      | 523                    |  |
|    | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III (phía Tây đường cao tốc)  | Thị xã Duy Tiên                      | 300                    |  |
|    | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III (phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình)                                 | Thị xã Duy Tiên                      | 223                    |  |
| 4  | Khu công nghiệp Đồng Văn IV   | Huyện Kim Bảng                       | 300                    |  |
| 5  | Khu công nghiệp Châu Sơn  | Thành phố Phủ Lý và huyện Thanh Liêm | 377                    |  |
| 6  | Khu công nghiệp Hòa Mạc   | Thị xã Duy Tiên                      | 131                    |  |
| 7  | Khu công nghiệp Thanh Liêm  | Huyện Thanh Liêm và thành phố Phủ Lý | 293                    |  |
| 8  | Khu công nghiệp Thái Hà   | Huyện Lý Nhân                        | 200                    | Giai đoạn I: 100 ha; Giai đoạn II: 100ha |
| II | <b>Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b> |                                      | <b>2.111</b>           |  |
| 9  | Khu công nghiệp Đồng Văn V  | Thị xã Duy Tiên                      | 250                    |  |
| 10 | Khu công nghiệp Đồng Văn VI   | Thị xã Duy Tiên                      | 250                    |  |
| 11 | Khu công nghiệp Kim Bảng I  | Huyện Kim Bảng                       | 305                    |  |
|    | + Diện tích khu công nghiệp Kim Bảng I theo Văn bản số 16/TTg-CN  |                                      | 230                    |  |
|    | + Nâng cấp và sáp nhập cụm công nghiệp Lê Hồ 75ha vào khu công nghiệp Kim Bảng I <sup>(1)</sup>                   |                                      | 75                     |  |
| 12 | Khu công nghiệp Châu Giang I  | Thị xã Duy Tiên                      | 250                    |  |
|    | + Diện tích khu công nghiệp Châu Giang I theo Văn bản số 16/TTg-CN  |                                      | 210                    |  |
|    | + Nâng cấp và sáp nhập cụm công nghiệp Châu Giang 40ha vào khu công nghiệp Châu Giang I <sup>(1)</sup>            |                                      | 40                     |  |

| TT        | Tên Khu công nghiệp   | Địa điểm dự kiến        | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú  |
|-----------|---|-------------------------|------------------------|--|
| 13        | Khu công nghiệp Kim Bảng II   | Huyện Kim Bảng          | 270                    |  |
| 14        | Khu công nghiệp Kim Bảng IV   | Huyện Kim Bảng          | 300                    |  |
| 15        | Khu công nghiệp Thanh Bình II <sup>(2)</sup>  | Huyện Thanh Liêm        | 250                    |  |
| 16        | Khu công nghiệp Bình Lục <sup>(3)</sup>   | Huyện Bình Lục          | 236                    |  |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  |                         | <b>4.627</b>           |  |
| <b>B</b>  | <b>Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập trong trường hợp tỉnh Hà Nam được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp</b> |                         |                        |  |
| <b>I</b>  | <b>Các khu công nghiệp thành lập mới</b>  |                         | <b>1.915</b>           |  |
| 1         | Khu công nghiệp Thái Hà III   | Huyện Lý Nhân           | 300                    |  |
| 2         | Khu công nghiệp Thanh Bình I  | Huyện Thanh Liêm        | 690                    |  |
| 2.1       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IA</i>  | <i>Huyện Thanh Liêm</i> | 230                    |  |
| 2.2       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IB</i>  | <i>Huyện Thanh Liêm</i> | 230                    |  |
| 2.3       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IC</i>  | <i>Huyện Thanh Liêm</i> | 230                    |  |
| 3         | Khu công nghiệp Kim Bảng III  | Huyện Kim Bảng          | 300                    |  |
| 4         | Khu công nghiệp Châu Giang II   | Thị xã Duy Tiên         | 250                    |  |
| 5         | Khu công nghiệp Thái Hà II  | Huyện Lý Nhân           | 175                    |  |
| 6         | Khu công nghiệp Đạo Lý  | Huyện Lý Nhân.          | 200                    |  |
| <b>II</b> | <b>Các khu công nghiệp mở rộng</b>  |                         | <b>114</b>             |  |
| 7         | Mở rộng Khu công nghiệp Thanh Bình II   | Huyện Thanh Liêm        | 50                     | Mở rộng thêm 50ha, nâng tổng diện tích lên 300ha |
| 8         | Mở rộng Khu công nghiệp Bình Lục  | Huyện Bình Lục          | 64                     | Mở rộng thêm 64ha, nâng tổng diện tích lên 300ha |
|           | <b>TỔNG SỐ</b>  |                         | <b>2.029</b>           |  |

**Ghi chú:**

Tên gọi, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

(1) Việc sáp nhập Cụm công nghiệp Châu Giang vào Khu công nghiệp Châu Giang I và Cụm công nghiệp Lê Hồ vào Khu công nghiệp Kim Bảng I khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

(2) Khu công nghiệp Thanh Bình II được quy hoạch 300 ha, giai đoạn I thành lập với diện tích 250 ha theo chỉ tiêu phân bổ đất khu công nghiệp tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và được mở rộng thêm 50 ha khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

(3) Khu công nghiệp Bình Lục được quy hoạch 300 ha, giai đoạn I thành lập với diện tích 236 ha theo chỉ tiêu phân bổ đất khu công nghiệp tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và được mở rộng thêm 64 ha khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.





**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ NAM**  
**ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT         | Tên cụm công nghiệp  | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú  |
|------------|--|------------------|------------------------|--|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>   |                  | <b>1.035,91</b>        |  |
| <b>I</b>   | <b>Các cụm công nghiệp đã thành lập và giữ nguyên diện tích hiện trạng</b> |                  | <b>93,64</b>           |  |
| 1          | Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn   | Thành phố Phủ Lý | 19,0                   | Hiện trạng lấp đầy 100%  |
| 2          | Cụm công nghiệp Thanh Hải  | Huyện Thanh Liêm | 16,5                   | Hiện trạng lấp đầy 100%  |
| 3          | Cụm công nghiệp Cầu Giát   | Thị xã Duy Tiên  | 17,04                  | Hiện trạng lấp đầy 100%  |
| 4          | Cụm công nghiệp Bình Lục   | Huyện Bình Lục   | 30,6                   | Hiện trạng lấp đầy 100%  |
| 5          | Cụm công nghiệp Nhật Tân   | Huyện Kim Bảng   | 10,5                   | Hiện trạng lấp đầy 100%<br>(Giữ nguyên diện tích hiện trạng 10,5 ha; diện tích theo Quyết định thành lập là 17,5 ha) |
| <b>II</b>  | <b>Các cụm công nghiệp đã thành lập và điều chỉnh mở rộng diện tích</b>    |                  | <b>216,27</b>          |  |
| 6          | Cụm công nghiệp Kim Bình   | Thành phố Phủ Lý | 73,46                  | Đã lấp đầy 100% diện tích sử dụng 51,7ha (Diện tích theo Quyết định thành lập là 56,07ha); Mở rộng lên 73,46 ha      |
| 7          | Cụm công nghiệp Thi Sơn  | Huyện Kim Bảng   | 74,1                   | Đã lấp đầy 100% diện tích sử dụng 49ha (Diện tích theo Quyết định thành lập là 29,49ha); Mở rộng lên 74,10 ha        |
| 8          | Cụm công nghiệp Trung Lương  | Huyện Bình Lục   | 68,71                  | Đã lấp đầy 100% diện tích sử dụng 10,6ha; Mở rộng lên 68,71 ha   |
| <b>III</b> | <b>Các Cụm công nghiệp quy hoạch mới giai đoạn 2021-2030</b>               |                  | <b>726</b>             |  |
| 9          | Cụm công nghiệp Yên Lệnh   | Thị xã Duy Tiên  | 69                     | Thành lập mới  |
| 10         | Cụm công nghiệp Trác Văn   | Thị xã Duy Tiên  | 57                     | Thành lập mới  |
| 11         | Cụm công nghiệp làng nghề Nha Xá   | Thị xã Duy Tiên  | 10                     | Thành lập mới  |
| 12         | Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn   | Thị xã Duy Tiên  | 10                     | Thành lập mới  |
| 13         | Cụm công nghiệp Đồng Hóa   | Huyện Kim Bảng   | 75                     | Thành lập mới  |

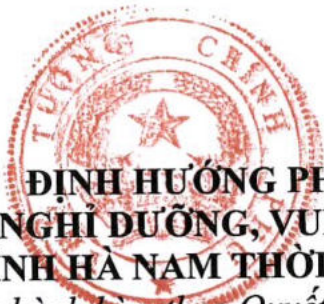
| TT | Tên cụm công nghiệp  | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú   |
|----|--|------------------|------------------------|---|
| 14 | Cụm công nghiệp Thi Sơn I  | Huyện Kim Bảng   | 75                     | Thành lập mới   |
| 15 | Cụm công nghiệp Đức Lý   | Huyện Lý Nhân    | 65                     | Thành lập mới   |
| 16 | Cụm công nghiệp Tiến Thắng   | Huyện Lý Nhân    | 25                     | Thành lập mới   |
| 17 | Cụm công nghiệp Thái Hà  | Huyện Lý Nhân    | 75                     | Thành lập mới   |
| 18 | Cụm công nghiệp Thanh Liêm I                                       | Huyện Thanh Liêm | 70                     | Thành lập mới   |
| 19 | Cụm công nghiệp Thanh Liêm II                                      | Huyện Thanh Liêm | 75                     | Thành lập mới   |
| 20 | Cụm công nghiệp Trung Lương 2                                      | Huyện Bình Lục   | 50                     | Thành lập mới   |
| 21 | Cụm công nghiệp La Sơn   | Huyện Bình Lục   | 70                     | Thành lập mới   |
| 22 | Cụm công nghiệp Lê Hồ (75ha)                                       | Huyện Kim Bảng   |                        | Cụm công nghiệp thành lập mới, đã có quyết định thành lập. Định hướng sáp nhập vào khu công nghiệp Kim Bảng I trong thời kỳ Quy hoạch |
| IV | <b>Các cụm công nghiệp định hướng sáp nhập vào khu công nghiệp</b> |                  | 115                    |   |
| 1  | Cụm công nghiệp Châu Giang   | Thị xã Duy Tiên  | 40                     | Cụm công nghiệp hiện trạng đã có trong quy hoạch. Sáp nhập vào khu công nghiệp Châu Giang I giai đoạn 2021 - 2025                     |
| 2  | Cụm công nghiệp Lê Hồ  | Huyện Kim Bảng   | 75                     | Cụm công nghiệp thành lập mới, đã có quyết định thành lập. Định hướng sáp nhập vào khu công nghiệp Kim Bảng I trong thời kỳ Quy hoạch |

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Việc sáp nhập Cụm công nghiệp Châu Giang vào Khu công nghiệp Châu Giang I và Cụm công nghiệp Lê Hồ vào Khu công nghiệp Kim Bảng I khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.





**Phụ lục V**

**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP,  
NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO, SÂN GÔN  
TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT       | Danh mục  | Địa điểm dự kiến  |
|-----------|---|---|
| <b>I</b>  | <b>Các khu dịch vụ tổng hợp hiện trạng</b>              |   |
| 1         | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn Kim Bảng       | Huyện Kim Bảng  |
| 2         | Sân Gôn 36 hố và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh              | Huyện Kim Bảng  |
| <b>II</b> | <b>Các khu dịch vụ tổng hợp quy hoạch mới</b>           |   |
| 1         | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn đồi Hoa Sen    | Huyện Kim Bảng  |
| 2         | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn đồi Con Phượng | Huyện Thanh Liêm  |
| 3         | Các khu du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí | Huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân gôn sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục VI**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÀ NAM**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

**I. Các tuyến đường bộ**

| TT        | Tên đường  | Dự kiến điểm đầu                     | Dự kiến điểm cuối                 | Chiều dài dự kiến khoảng (km) | Quy mô quy hoạch (làn xe) |
|-----------|--|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| <b>A</b>  | <b>CAO TỐC, QUỐC LỘ</b>  |                                      |                                   |                               |                           |
| <b>I</b>  | <b>Cao tốc</b>   |                                      |                                   |                               |                           |
| 1         | Bắc - Nam phía Đông đoạn Cầu Giẽ (Hà Nội) - Cao Bồ (Ninh Bình) (CT.01) | Km 214+964 (Cầu Giẽ)                 | Km 243+838 (Quốc lộ 10)           | 28,9                          |                           |
|           | Cầu Giẽ - Phú Thứ  |                                      |                                   |                               | 8                         |
|           | Phú Thứ - Ninh Bình  |                                      |                                   |                               | 6                         |
| 2         | Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)                                     | Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam        | Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định | 25                            | 4                         |
| 3         | Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội - Đoạn chính tuyến phía Nam (CT.39)    | Huyện Kim Bảng                       | Huyện Lý Nhân                     | 35,3                          | 6                         |
| 4         | Hung Yên - Thái Bình (CT.16)   | Tỉnh Hưng Yên                        | Huyện Lý Nhân                     | 4,5                           | 4                         |
| <b>II</b> | <b>Quốc lộ</b>   |                                      |                                   |                               |                           |
| 1         | Quốc lộ 1  | Thị xã Duy Tiên                      | Huyện Thanh Liêm                  | 35,2                          | III, 4 làn xe             |
| 2         | Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý                                  | Thị xã Duy Tiên                      | Huyện Thanh Liêm                  | 23,8                          | III, 4 làn xe             |
| 3         | Quốc lộ 21   | Huyện Kim Bảng                       | Huyện Bình Lục                    | 40,5                          | III, 2-6 làn xe           |
| 4         | Quốc lộ 21B  | Huyện Kim Bảng                       | Huyện Bình Lục                    | 44                            | III, 2-4 làn xe           |
| 5         | Quốc lộ 37B  | Huyện Bình Lục                       | Thị xã Duy Tiên                   | 32,5                          | III-IV, 2-4 làn xe        |
| 6         | Quốc lộ 38   | Thị xã Duy Tiên                      | Huyện Kim Bảng                    | 23,0                          | III, 2-4 làn xe           |
| 7         | Quốc lộ 38B  | Thị xã Duy Tiên                      | Huyện Lý Nhân                     | 34,4                          | III, 2-4 làn xe           |
| 8         | Quốc lộ 6D   | QL21 giáp ranh giữa Hòa Bình- Hà Nam | Huyện Kim Bảng                    | 7,6                           | IV, 2 làn xe              |
| 9         | Quốc lộ 21C (Ba Sao - Bái Đính)  | Huyện Kim Bảng                       | Bái Đính, tỉnh Ninh Bình          | 8,1                           | III, 4-6 làn xe           |



| TT       | Tên đường         | Dự kiến điểm đầu                     | Dự kiến điểm cuối                            | Chiều dài dự kiến khoảng (km) | Quy mô quy hoạch (làn xe) |
|----------|-------------------|--------------------------------------|--|-------------------------------|---------------------------|
| <b>B</b> | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b> |                                      |  |                               |                           |
| 1        | ĐT.491            | Thành phố Phủ Lý                     | Huyện Lý Nhân                                | 17,8                          | IV                        |
| 2        | ĐT.494B           | Huyện Kim Bảng                       | Huyện Thanh Liêm                             | 10                            | III                       |
| 3        | ĐT. 494C          | Thành phố Phủ Lý                     | Huyện Thanh Liêm                             | 8,1                           |                           |
|          | Km0+000- Km3+00   | Thành phố Phủ Lý                     | Giao QL1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý         | 3,0                           | III, 2 làn xe             |
|          | Km3+00- Km8+080   | Giao QL1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý | Huyện Thanh Liêm                             | 5,1                           | III, 4 làn xe             |
| 4        | ĐT. 495B          | Huyện Thanh Liêm                     | Huyện Lý Nhân                                | 47,7                          | III, Bn = 68m             |
| 5        | ĐT. 496B          | Huyện Lý Nhân                        | Huyện Bình Lục                               | 18,9                          |                           |
|          | Đoạn hiện hữu     | Huyện Bình Lục                       | Giao QL 38B                                  |                               | IV                        |
|          | Đoạn 2            | Giao QL 38B                          | Giao với VĐ 5 - Thủ đô Hà Nội                |                               | Bn=30-36m                 |
|          | Đoạn 3            | Giao với VĐ 5 - Thủ đô Hà Nội        | Huyện Lý Nhân                                |                               | Bn=42m                    |
| 6        | ĐT. 499           | Thành phố Phủ Lý                     | Đường Vành đai 5 - Thủ đô Hà Nội (Quy hoạch) | 8,7                           | II (Bn=73m)               |
| 7        | ĐT. 492           | Điểm đầu tại nút giao QL.38B         | Điểm cuối tại nút giao ĐT.491 tại Km12+500   | 17,4                          |                           |
| 8        | ĐT. 493           | Thị xã Duy Tiên                      | Thành phố Phủ Lý                             | 9,2                           |                           |
| 9        | ĐT. 493B          | Thị xã Duy Tiên                      | Thành phố Phủ Lý                             | 6,6                           |                           |
| 10       | ĐT. 494           | giao QL.21                           | Ngã ba Thanh Sơn, huyện Kim Bảng             | 5                             |                           |
| 11       | ĐT. 495           | Huyện Thanh Liêm                     | Giao QL.1 tại Km245+50, huyện Thanh Liêm     | 18,3                          |                           |
| 12       | ĐT. 495C          | Thành phố Phủ Lý                     | Huyện Thanh Liêm                             | 15                            |                           |
| 13       | ĐT. 496           | Huyện Bình Lục                       | Huyện Bình Lục                               | 20,7                          |                           |
| 14       | ĐT. 498           | Huyện Kim Bảng                       | Huyện Lý Nhân.                               | 21                            |                           |
| 15       | ĐT. 498B          | Huyện Kim Bảng                       | Thị xã Duy Tiên                              | 9,3                           |                           |
| 16       | ĐT. 498C          | Thị xã Duy Tiên                      | Huyện Kim Bảng                               | 12,5                          |                           |
| 17       | ĐT. 499B          | Huyện Thanh Liêm                     | Huyện Thanh Liêm                             | 8                             |                           |

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.
- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

## II. Các cầu trọng yếu và nút giao chính trên địa bàn thành phố, thị xã và các huyện

| STT        | CÁC CẦU THEO TUYẾN SÔNG VÀ THEO ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ   | GHI CHÚ |
|------------|--|---------|
| <b>A</b>   | <b>CÁC CẦU TRÊN SÔNG ĐÁY</b>   |         |
| <i>I</i>   | <i>ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ (02 cầu)</i>   |         |
| 1.         | Cầu Phù Vân mới  |         |
| 2.         | Cầu Đọ Xá  |         |
| <i>II</i>  | <i>ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BẢNG (06 cầu)</i>   |         |
| 1.         | Cầu Tân Lang nằm trên tuyến đường liên kết vùng  |         |
| 2.         | Cầu Khả Phong 2, kết nối đường T3 với QL 21 và hạ tầng Khu Tam Chúc  |         |
| 3.         | Cầu Liên Sơn (trên đường N5 - quy hoạch chung Kim Bảng)  |         |
| 4.         | Cầu Thi Sơn (trên đường D7 - quy hoạch chung Kim Bảng)   |         |
| 5.         | Cầu Chợ Quế (trên đường D3 - quy hoạch chung Kim Bảng)   |         |
| 6.         | Cầu kết nối sang cầu Phù Vân (trên đường N7- quy hoạch chung Kim Bảng)   |         |
| <i>III</i> | <i>ĐỊA BÀN HUYỆN THANH LIÊM (03 cầu)</i>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường T1 kéo dài  |         |
| 2.         | Cầu qua khu vực QH cảng Thành Thắng tại xã Thanh Nghị  |         |
| 3.         | Cầu kết nối ĐT.495C với QL 1 tại xã Thanh Hải  |         |
| <b>B</b>   | <b>CÁC CẦU TRÊN SÔNG HỒNG</b>  |         |
| <i>I</i>   | <i>ĐỊA BÀN THỊ XÃ DUY TIÊN</i>   |         |
| 1.         | Cầu trên trục giao thông phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, kết nối với tỉnh Hưng Yên tại địa bàn xã Mộc Bắc (dự kiến là tuyến tránh QL 37B) |         |
| <i>II</i>  | <i>ĐỊA BÀN HUYỆN LÝ NHÂN</i>   |         |
| 1.         | Cầu trên tuyến liên vùng ĐTM2 kết nối sang Thái Bình   |         |
| <b>C</b>   | <b>CÁC CẦU TRÊN SÔNG CHÂU GIANG</b>  |         |
| <i>I</i>   | <i>ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ (04 cầu)</i>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường 36m kết nối khu đô thị C.E.O phân kỳ 3 và phân kỳ 4   |         |
| 2.         | Cầu trên đường gom phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đường 36m)   |         |
| 3.         | Cầu trên đường 54m phía Đông cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (theo quy hoạch chung thành phố Phủ Lý)   |         |
| 4.         | Cầu trên trục đường Bắc - Nam kết nối từ Hưng yên sang Duy Tiên - Phủ Lý - Bình Lục - Nam Định (dự kiến là tuyến tránh QL.37B)                   |         |
| <i>II</i>  | <i>ĐỊA BÀN THỊ XÃ DUY TIÊN</i>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường T3 kéo dài (quy hoạch là ĐT.498)  |         |
| 2.         | Cầu trên đường N5  |         |
| 3.         | Cầu trên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô  |         |
| 4.         | Cầu trên đường song hành phải và trái của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô   |         |
| 5.         | Cầu trên đường tránh Quốc lộ 38 mới (Tổ dân phố Chợ Lương, phường Yên Bắc)   |         |
| 6.         | Cầu trên đường N1 (nối từ phía Bắc Khu công nghiệp Đồng Văn III phía Đông Cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình với Cụm công nghiệp Trác Văn)                |         |
| 7.         | Cầu trên đường D1 phía Đông Cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình (nối từ xã Tiên Sơn với thành phố Phủ Lý)  |         |
| <i>III</i> | <i>ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH LỤC</i>  |         |
| 1.         | Cầu trên đường song hành của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô (kết nối với Lý Nhân)  |         |
| 2.         | Cầu trên đường ĐT.495B   |         |



| STT        | CÁC CẦU THEO TUYẾN SÔNG VÀ THEO ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ            | GHI CHÚ |
|------------|---|---------|
| 3.         | Cầu trên đường D3 kết nối với Lý Nhân                                       |         |
| 4.         | Cầu trên trục Đ-T kết nối với ĐTM2 Lý Nhân                                  |         |
| 5.         | Cầu Vườa kết nối xã An Ninh, huyện Bình Lục sang xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân |         |
| <b>IV.</b> | <b>ĐỊA BÀN HUYỆN LÝ NHÂN</b>  |         |
| 1.         | Cầu kết nối QL.38B với Nam Định tại xã Hòa Hậu                              |         |
| 2.         | Cầu trên đường nối hai đền Trần   |         |
| <b>D</b>   | <b>CÁC CẦU TRÊN SÔNG NHUỆ</b>   |         |
| <b>I.</b>  | <b>ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÙ LÝ</b>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô                                     |         |
| 2.         | Cầu trên đường song hành phải và trái của Vành đai 5 - Vùng Thủ đô          |         |
| <b>II.</b> | <b>ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BẢNG</b>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường tránh thành phố Phù Lý                                       |         |
| <b>E</b>   | <b>CÁC CẦU TRÊN SÔNG MĂNG GIANG (Nối Hà Nội - Hà Nam)</b>                   |         |
| <b>I.</b>  | <b>ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BẢNG</b>   |         |
| 1.         | Cầu trên đường Vành đai 4 nối Vành đai 5                                    |         |
| 2.         | Cầu trên đường cầu Tân Lang kéo dài   |         |

**Ghi chú:**

- Quy mô, vị trí cụ thể các cầu vượt qua sông được xác định cụ thể theo quy định của pháp luật.
- Các cầu vượt qua các sông địa phương khác được xác định theo các tuyến đường quy hoạch. Các tuyến đường quy hoạch cắt qua các cao tốc, quốc lộ hoặc các đường trục chính khu vực: Tùy theo điều kiện sẽ xác định phương án cụ thể là cầu vượt hoặc hầm chui. Trên các tuyến đường huyện, đường đô thị sẽ xác định cụ thể tại quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị được duyệt.

**III. Các nút giao chính trên địa bàn thành phố, thị xã và các huyện**

| TT | Đơn vị hành chính   | Nút giao thông, cầu vượt, hầm chui qua đường   |  |
|----|---|--|--|
|    |   | Đường bộ   | Đường sắt  |
| 1  | Thành phố Phù Lý  | + Quốc lộ 1A: 02 cầu vượt<br>+ Quốc lộ 21A: 02 cầu vượt<br>+ Quốc lộ 21B: 01 cầu vượt<br>+ Quốc lộ 37B mới: Giao bằng thông qua đường song hành;<br>+ Đường vành đai 5 vùng Thủ đô: Giao bằng thông qua đường song hành;<br>+ Đường nối 02 Cao tốc ĐT.499: 01 cầu vượt | + Đường sắt Cao tốc: 03 điểm hầm chui<br>+ Đường sắt Bắc - Nam: 07 điểm cầu vượt |
| 2  | Thị xã Duy Tiên   | + Nút giao của các tuyến N1, N2, N3, N5 với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình: cầu vượt hoặc hầm chui.   |  |
| 3  | Huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm, huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục | Các nút giao thông, cầu vượt, hầm chui qua đường.  |  |



**Phụ lục VII**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG**  
**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

**I. Tuyến đường thủy nội địa**

| TT        | Danh mục đường thủy nội địa (theo từng sông, kênh) | Tổng chiều dài quản lý (Km) | Phân cấp theo kỹ thuật (Km) |       |           |           |           |           |           |
|-----------|--|-----------------------------|-----------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|           |  |                             | Cấp Đặc biệt                | Cấp I | Cấp II    | Cấp III   | Cấp IV    | Cấp V     | Cấp VI    |
| <b>I</b>  | <b>Quy hoạch quốc gia</b>                          | <b>90</b>                   |                             |       |           |           |           |           |           |
| 1         | Sông Hồng  | 40                          |                             |       | 40        |           |           |           |           |
| 2         | Sông Đáy   | 50                          |                             |       |           | 50        |           |           |           |
| <b>II</b> | <b>Quy hoạch tỉnh</b>                              | <b>106</b>                  |                             |       |           |           |           |           |           |
| 1         | Sông Châu Giang                                    | 58                          |                             |       |           |           | 33        |           | 25        |
| 2         | Sông Nhuệ  | 18                          |                             |       |           |           |           | 18        |           |
| 3         | Sông Nông Giang                                    | 13                          |                             |       |           |           |           |           | 13        |
| 4         | Sông Sắt   | 17                          |                             |       |           |           |           |           | 17        |
| *         | <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>196</b>                  |                             |       | <b>40</b> | <b>50</b> | <b>33</b> | <b>18</b> | <b>55</b> |

**II. Cảng thủy nội địa**

| TT                                  | Tên cảng   | Địa điểm        | Cỡ tàu lớn nhất (T) | Công suất TK (nghìn tấn/năm)                            |   | Ghi chú  |
|-------------------------------------|--|-----------------|---------------------|---|---|--|
|                                     |  |                 |                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg và các văn bản liên quan | Công suất thiết kế trong Quy hoạch tỉnh |  |
| <b>Tổng công suất thiết kế cảng</b> |  |                 |                     |   | <b>37.500</b>                           |  |
| <b>I</b>                            | <b>Cảng trên sông Hồng</b>                       |                 | <b>1.000-3.000</b>  |   | <b>11.700</b>                           |  |
| 1                                   | Cảng Yên Lệnh Bắc (*)                            | Thị xã Duy Tiên |                     | 500   | 2.500                                   | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 500 nghìn tấn/năm nay đề nghị bổ sung công suất là 2.000 nghìn tấn/năm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.  |
| 2                                   | Cảng Yên Lệnh Nam (Cụm cảng Yên Lệnh Hà Nam) (*) | Thị xã Duy Tiên |                     | 1.000   | 4.000                                   | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 1.000 nghìn tấn/năm nay đề nghị bổ sung công suất là 3.000 nghìn tấn/năm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh |



| TT        | Tên cảng                              | Địa điểm         | Cỡ tàu lớn nhất (T) | Công suất TK (nghìn tấn/năm)                            |   | Ghi chú  |
|-----------|---------------------------------------|------------------|---------------------|---|---|--|
|           |                                       |                  |                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg và các văn bản liên quan | Công suất thiết kế trong Quy hoạch tỉnh |  |
| 3         | Cảng Thủy Long (*)                    | Huyện Lý Nhân    |                     | 800   | 1.000                                   | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 800 nghìn tấn/năm nay đề nghị bổ sung công suất là 200 nghìn tấn/năm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh   |
| 4         | Cảng Thái Hà (Chân Lý 1) (*)          | Huyện Lý Nhân    |                     | 350   | 1.000                                   | Cảng Thái Hà (Chân Lý 1 - Cảng Đại Hoàng): Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 350 nghìn tấn/năm, nay đề nghị bổ sung công suất là 650 nghìn tấn/năm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh |
| 5         | Cảng Thái Hà (cụm cảng Chân Lý 2) (*) | Huyện Lý Nhân    |                     | 350   | 1.500                                   | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 350 nghìn tấn/năm, nay đề nghị bổ sung công suất là 1.150 nghìn tấn/năm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.   |
| 6         | Cảng Phú Phúc                         | Huyện Lý Nhân    |                     | 500   | 500                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021   |
| 7         | Cảng Hòa Hậu                          | Huyện Lý Nhân    |                     | 500   | 500                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021   |
| 8         | Các cảng khác                         |                  |                     | 700   | 700                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021   |
| <b>II</b> | <b>Cảng trên Sông Đáy</b>             |                  | <b>1.000-5.000</b>  |   | <b>13.800</b>                           |  |
| 1         | Cảng Châu Sơn                         | Thành phố Phủ Lý |                     | 400   | 400                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021   |
| 2         | Cảng khoáng sản Nam Hà                | Huyện Thanh Liêm |                     | 700   | 700                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 700 nghìn tấn/năm nay  |
| 3         | Cảng Hồng Hà                          | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày  |

| TT | Tên cảng                               | Địa điểm         | Cỡ tàu lớn nhất (T) | Công suất TK (nghìn tấn/năm)                            |   | Ghi chú   |
|----|--|------------------|---------------------|---|---|---|
|    |  |                  |                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg và các văn bản liên quan | Công suất thiết kế trong Quy hoạch tỉnh |   |
|    |  |                  |                     |   |   | 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 4  | Cảng Minh Thành Phát                   | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm nay   |
| 5  | Cảng Hoa Đức                           | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 6  | Cảng Bắc Hà                            | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 7  | Cảng Sơn Hữu                           | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 8  | Cảng Hữu Trí                           | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 9  | Cảng Tân Lập                           | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 10 | Cảng thủy nội địa chuyên dùng xăng dầu | Huyện Kim Bảng   |                     |   | 200                                     | Theo Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 (Kho xăng dầu Kim Bảng tại xã Thi Sơn); Văn bản số 4459/BGTVT-KHĐT ngày 22/4/2017 |
| 11 | Cảng Bút Sơn (bờ Hữu)                  | Thành phố Phủ Lý |                     | 1.900   | 1.900                                   | Theo Quyết định số 1112/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013, 1052/QĐ-BGTVT ngày công suất là 1.900 nghìn tấn/năm                            |
| 12 | Cảng Vissai 1 (bờ Hữu)                 | Huyện Thanh Liêm |                     | 1.500   | 1.500                                   | Theo Quyết định số 1297/QĐ-CĐTNĐ  |
| 13 | Cảng Xuân Thành (bờ Hữu)               | Huyện Thanh Liêm |                     | 2.000   | 2.000                                   | Theo Quyết định số 1112/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013, 805/QĐ-CĐTNĐ công suất là 2.000 nghìn tấn/năm                                  |
| 14 | Cảng Hoàng Long (bờ Hữu)               | Huyện Thanh Liêm |                     | 900   | 900                                     | Theo Quyết định số 1484/QĐ-CĐTNĐ  |
| 15 | Cảng Thành Thắng (bờ Hữu)              | Huyện Thanh Liêm |                     | 800   | 800                                     | Theo Quyết định số 1112/QĐ-BGTVT ngày   |



| TT         | Tên cảng   | Địa điểm         | Cỡ tàu lớn nhất (T) | Công suất TK (nghìn tấn/năm)                            |   | Ghi chú   |
|------------|--|------------------|---------------------|---|---|---|
|            |  |                  |                     | Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg và các văn bản liên quan | Công suất thiết kế trong Quy hoạch tỉnh |   |
|            |  |                  |                     |   |   | 26/4/2013, 864/QĐ-CĐTNĐ công suất là 800 nghìn tấn/năm  |
| 16         | Cảng Nam Kinh - Bờ hữu sông Đáy  | Huyện Thanh Liêm |                     | 300   | 300                                     | Theo Quyết định số 1112/QĐ-BGTVT ngày 26/4/2013 có công suất là 300 nghìn tấn/năm   |
| 17         | Cảng Vissai 2 (bờ Hữu sông Đáy) (*)  | Huyện Thanh Liêm |                     |   | 3.000                                   | Được Bộ GTVT chấp thuận bổ sung vào quy hoạch cảng thủy nội địa phía Bắc tại văn bản số 4300/BGTVT-KHĐT ngày 09/5/2019  |
| <b>III</b> | <b>Các cảng quy hoạch mới (*)</b>  |                  |                     |   | <b>12.000</b>                           |   |
| 1          | Cảng Xuân Thành (bờ Tả sông Đáy)   | Huyện Thanh Liêm |                     |   | 6.000                                   | Văn bản 1747/UBND-GTXD ngày 30/6/2017 v/v chủ trương nghiên cứu đề xuất dự án   |
| 2          | Cảng thủy nội địa chuyên dùng - Nhà máy xi măng Thành Thắng (bờ Đông sông Đáy) | Huyện Thanh Liêm |                     |   | 6.000                                   | Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương nghiên cứu, khảo sát Dự án đầu tư xây dựng cảng và bến neo đậu tàu thuyền phục vụ dây chuyền số 4, số 5 Nhà máy xi măng Thành Thắng (cảng thủy nội địa chuyên dùng) tại xã Thanh Nghị, xã Thanh Hải, huyện Thanh Liêm với diện tích khoảng 24ha tại văn bản số 2688/UBND-GTXD ngày 07/10/2021 (thực hiện theo Thông báo số 194-TB/TU ngày 29/9/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy). |

**Ghi chú:**

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

-(\*) Các cảng nâng công suất và quy hoạch mới nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm tải, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.



**Phụ lục VIII**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG SẮT**  
**QUA ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

**I. Kết cấu hạ tầng tuyến đường sắt**

| TT         | Tên đường   | Điểm đầu             | Điểm cuối        | Chiều dài dự kiến khoảng (km) |
|------------|---|----------------------|------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tuyến ĐS Bắc - Nam hiện hữu</b>                                  |                      |                  |                               |
| 1          | Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh                                      | Thị xã Duy Tiên      | Huyện Thanh Liêm | 31,25                         |
| <b>II</b>  | <b>Tuyến ĐS tốc độ cao</b>  |                      |                  |                               |
| 1          | Đoạn hành lang ven biển Bắc - Nam, khu đoạn Hà Nội - Vinh           | Thị xã Duy Tiên      | Huyện Bình Lục   | 36,15                         |
| <b>III</b> | <b>Tuyến ĐS nội vùng</b>  |                      |                  |                               |
| 1          | Tuyến đường sắt nội vùng nằm về phía Đông đường sắt cao tốc Bắc Nam | Tiếp giáp với Hà Nội | Thành phố Phủ Lý |                               |

**Ghi chú:** Chiều dài điểm đầu, điểm cuối và chiều dài xây dựng thực tế được xác định cụ thể theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt

**II. Kết cấu hạ tầng ga đường sắt**

| TT        | Tên Ga                      | Loại ga                | Địa điểm dự kiến | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------|------------------------|------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Đường sắt Bắc - Nam</b>  |                        |                  |         |
| 1         | Ga Phủ Lý                   | Hàng hóa và hành khách | Thành phố Phủ Lý |         |
| 2         | Ga Đồng Văn                 | Hàng hóa và hành khách | Thị xã Duy Tiên  |         |
| 3         | Ga Bình Lục                 | Hàng hóa và hành khách | Huyện Bình Lục   |         |
| <b>II</b> | <b>Đường sắt tốc độ cao</b> |                        |                  |         |
| 1         | Ga Phủ Lý                   |                        | Thành phố Phủ Lý |         |
| 2         | Trạm bảo dưỡng              |                        | Huyện Bình Lục   |         |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.





**Phụ lục IX**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG**  
**LOGISTICS, CẢNG ICD TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT                           | Tên Trung tâm                         | Loại                   | Diện tích dự kiến | Địa điểm dự kiến  |
|-------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-------------------|---|
| <b>I. Trung tâm logistics</b> |                                       |                        |                   |   |
|                               | <b>Cấp Vùng</b>                       |                        |                   |   |
| 1                             | Trung tâm logistics, cảng cạn         | Trung tâm trung chuyển | 30 ha             | Huyện Bình Lục, quy mô trung tâm logistics, cảng cạn đảm bảo phù hợp với các quy hoạch được duyệt |
|                               | <b>Cấp tỉnh</b>                       |                        |                   |   |
| 1                             | Trung tâm Logistic, cảng cạn Yên Lệnh | Trung tâm trung chuyển | 10 ha             | Thị xã Duy Tiên   |
| <b>II. Cảng ICD</b>           |                                       |                        |                   |   |
| 1                             | Cảng cạn Tân cảng Hà Nam              | Cảng cạn               | 9,4 ha            | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, thị xã Duy Tiên  |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.



**Phụ lục X**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN TỈNH HÀ NAM**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT         | Nội dung   | Đơn vị tính  | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú  |
|------------|--|--------------|---|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Nguồn điện</b>  |              |   |   |  |
| 1          | Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 ( <i>Quy hoạch Điện VIII</i> )  |              |   |   |  |
| 2          | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo:   |              |   |   |  |
| 2.1        | - Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, đặc biệt là điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu, không giới hạn công suất ( <i>điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, điện mặt trời tại các cơ sở sản xuất kinh doanh tiêu thụ tại chỗ, không bán điện vào lưới điện quốc gia</i> ). |              |   |   |  |
| 2.2        | - Phát triển các dự án điện mặt trời nổi lưới có công suất đến 15MW  |              |   |   |  |
| 2.3        | - Phát triển các công trình điện sinh khối có công suất đến 15MW   |              |   |   |  |
| 3          | Phát triển các công trình điện rác có công suất đến 15MW   |              |   |   |  |
| 4          | Phát triển các công trình điện khí Biogas có công suất đến 15MW  |              |   |   |  |
| <b>II</b>  | <b>Lưới điện 500kV</b>   |              |   |   |  |
| 1          | Mạch 2 đường dây 500kV Nho Quan - Thường Tín   | Số mạch      | 2   |   | Xây dựng mới, cải tạo một mạch thành hai mạch  |
| 2          | TBA 500kV Hà Nam   | máy x MVA    |   | 2x900   |  |
| 3          | Xây dựng mới đường dây 500kV (hai mạch) Hà Nam - Thái Bình (đầu nối TBA 500kV Hà Nam)  | Số mạch      |   | 2   |  |
| <b>III</b> | <b>Lưới điện 220kV</b>   |              |   |   |  |
| 1          | TBA 220kV Lý Nhân  | máy x MVA    | 2x250   | 3x250   | Thiết kế sơ đồ linh hoạt 4 phân đoạn thanh cái |
| 2          | TBA 220kV Đồng Văn   | máy x MVA    | 2x250   | 3x250   | Thiết kế sơ đồ linh hoạt 4 phân đoạn thanh cái |
| 3          | TBA 220kV Kim Bảng   | máy x MVA    |   | 2x250   | Thiết kế sơ đồ linh hoạt 4 phân đoạn thanh cái |
| 4          | Lắp AT3 TBA 220kV Phủ Lý   | máy x MVA    |   | 1x250   |  |
| 5          | Cải tạo sơ đồ thanh cái 220kV linh hoạt, 4 phân đoạn tại trạm 220kV Thanh Nghị   |              |   |   |  |
| 6          | Mạch 2 đường dây 220kV Hà Đông - Ứng Hòa - Phủ Lý  | Số mạch x km | 2x40  |   | Xây dựng mới, cải tạo một mạch thành hai mạch  |



| TT        | Nội dung  | Đơn vị tính  | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú  |
|-----------|---|--------------|---|---|--|
| 7         | Mạch 2 đường dây 220kV Nho Quan - Phú Lý;   | Số mạch x km | 2x27  |   | Xây dựng mới, cải tạo một mạch thành hai mạch  |
| 8         | Xây dựng mới đường dây 220kV (bốn mạch) Lý Nhân - rẽ Thanh Nghị - Thái Bình                                     | Số mạch x km | 4x2   |   | Xây dựng mới đầu nối TBA 220kV Lý Nhân   |
| 9         | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Đồng Văn - Phú Lý   | Số mạch x km | 2x15  |   | Xây mới, đầu nối TBA 220kV Đồng Văn, trường hợp TBA 220kV Phú Lý không mở rộng được ngăn lộ xem xét đầu chuyển tiếp đường dây 220kV Hà Đông - Phú Lý                           |
| 10        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Thái Bình - Thanh Nghị  | Số mạch x km | 2x60  |   | Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Thái Bình  |
| 11        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Hưng Yên - Đồng Văn   | Số mạch x km | 2x14  |   | Xây mới, đầu nối phía 220kV TBA 500kV Hưng Yên   |
| 12        | Xây dựng mới đường dây 220kV (bốn mạch) Phú Lý - Rẽ Kim Bảng - Hà Đông  | Số mạch x km |   | 4x3,5   | Xây mới, đầu nối TBA 220kV Kim Bảng, trường hợp vị trí TBA 220kV Kim Bảng không thuận lợi xem xét xây dựng mới đường dây 220kV (bốn mạch) đầu nối trên tuyến Đồng Văn - Phú Lý |
| 13        | Xây dựng mới đường dây 220kV (bốn mạch) Hà Nam - rẽ Thanh Nghị - Lý Nhân (đầu nối phía 220kV TBA 500kV Hà Nam); | Số mạch      |   | 4   |  |
| 14        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Hà Nam - Đồng Văn (đầu nối phía 220kV TBA 500kV Hà Nam)                 | Số mạch      |   | 2   |  |
| <b>IV</b> | <b>Lưới điện 110kV</b>  |              |   |   |  |
| 1         | Nâng công suất TBA 110kV Long Thành   | máy x MVA    | 55+63   |   |  |
| 2         | Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng  | máy x MVA    | 2x45  |   |  |
| 3         | Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng 3  | máy x MVA    | 2x45  |   |  |
| 4         | Nâng công suất TBA 110kV Thạch Tô   | máy x MVA    | 63+40   | 2x63  |  |
| 5         | Nâng công suất TBA 110kV Lý Nhân  | máy x MVA    | 2x63  |   |  |
| 6         | Nâng công suất TBA 110kV Thanh Nghị   | máy x MVA    | 2x63  |   |  |

| TT | Nội dung                                  | Đơn vị tính | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú   |
|----|---|-------------|---|---|---|
| 7  | Nâng công suất TBA 110kV Kiện Khê         | máy x MVA   | 3x63  |   |   |
| 8  | Nâng công suất TBA 110kV Bình Lục         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 9  | Nâng công suất TBA 110kV Hòa Mạc          | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 10 | Nâng công suất TBA 110kV Châu Sơn         | máy x MVA   | 4x63  |   | Lắp đặt MBA T3 và T4, công suất 2x63MVA                               |
| 11 | Xây dựng mới TBA 110kV Châu Sơn 2         | máy x MVA   | 2x63  |   | Xây dựng TBA 110kV Châu Sơn 2 trên cơ sở tách MBA T3, T4 TBA Châu Sơn |
| 12 | Xây dựng mới TBA 110kV xi măng Hoàng Long | máy x MVA   | 2x25  |   |   |
| 13 | Xây dựng mới TBA 110kV Tiên Hiệp          | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 14 | Xây dựng mới TBA 110kV Nhân Mỹ            | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 15 | Xây dựng mới TBA 110kV Ba Sao             | máy x MVA   | 40+63   | 2x63  |   |
| 16 | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà            | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 17 | Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 2         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 18 | Xây dựng mới TBA 110kV Phủ Lý 2           | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 19 | Xây dựng mới TBA 110kV Phủ Lý 3           | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 20 | Xây dựng mới TBA 110kV Duy Tiên 2         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 21 | Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 2          | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 22 | Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Liêm         | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 23 | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 2         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 24 | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 2         | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 25 | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 3         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 26 | Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 5         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 27 | Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Mạc 2          | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 28 | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 3         | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 29 | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 4         | máy x MVA   | 2x63  |   |   |
| 30 | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 2          | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |
| 31 | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 3          | máy x MVA   | 63  | 2x63  |   |



| TT | Nội dung  | Đơn vị tính         | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú   |
|----|---|---------------------|---|---|---|
| 32 | Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 3                                    | máy x MVA           | 63  | 2x63  |   |
| 33 | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 4                                   | máy x MVA           | 2x63  |   |   |
| 34 | Xây dựng mới TBA 110kV Kiện Khê 2                                   | máy x MVA           | 63  | 2x63  |   |
| 35 | Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Bình                                   | máy x MVA           | 63  | 2x63  |   |
| 36 | Xây dựng mới TBA 110kV Duy Tiên 3                                   | máy x MVA           |   | 2x63  |   |
| 37 | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Mỹ Lộc)              | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 38 | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Đồng Văn)            | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 39 | Xuất tuyến 220 Lý Nhân - T110 Thái Hà                               | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 40 | Xuất tuyến 220 Lý Nhân - T110 Bình Lục                              | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 41 | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Duy Tiên 2                              | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 42 | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân)           | số mạch x tiết diện | 4x300   |   |   |
| 43 | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Tiên Hiệp (tách đường dây rẽ Tiên Hiệp) | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 44 | Xuất tuyến 220kV Phủ Lý - Phủ Lý 3 - Tiên Hiệp                      | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 45 | Xuất tuyến 220kV Thanh Nghị - Kiện Khê                              | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 46 | Nhánh rẽ đường dây 110kV TBA 110kV Châu Sơn (mạch 2)                | số mạch x tiết diện | 2x400   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phủ Lý - Thạch Tô           |
| 47 | Rẽ TBA 110kV XM Hoàng Long  | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Thanh Nghị - XM Thành Thắng |
| 48 | Rẽ TBA 110kV Duy Tiên 2   | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Hòa Mạc - Hưng Yên          |
| 49 | Rẽ TBA 110kV Tiên Hiệp  | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Lý Nhân - Đồng Văn          |
| 50 | Rẽ TBA 110kV Nhân Mỹ  | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Lý Nhân - Mỹ Lộc                   |
| 51 | Xuất tuyến 220kV Phủ Lý - T110 Ba Sao                               | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 52 | Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 2   | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Lý Nhân - Đồng Văn          |

| TT | Nội dung                          | Đơn vị tính         | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú   |
|----|-----------------------------------|---------------------|---|---|---|
| 53 | Rẽ TBA 110kV Phù Lý 2             | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Lý Nhân - Phù Lý           |
| 54 | Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 2            | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Lý Nhân - Đồng Văn  |
| 55 | Rẽ TBA 110kV Thanh Liêm           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Thanh Nghị - Thạch Tổ      |
| 56 | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 2           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Kim Bảng - Mỹ Đức   |
| 57 | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 2           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Lý Nhân - Bình Lục  |
| 58 | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 3           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Thanh Nghị - Bình Lục      |
| 59 | Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 5           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Lý Nhân - Đồng Văn 2       |
| 60 | Rẽ TBA 110kV Hòa Mạc 2            | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Hòa Mạc - Hưng Yên  |
| 61 | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 3           | số mạch x tiết diện | 2x400   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phù Lý - Thạch Tổ   |
| 62 | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 4           | số mạch x tiết diện | 2x400   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Phù Lý - Đồng Văn   |
| 63 | XT 220kV Lý Nhân - T110 Thái Hà 2 | số mạch x tiết diện | 2x300   |   |   |
| 64 | Rẽ TBA 110kV Thái Hà 3            | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Lý Nhân - Thái Hà 2 |
| 65 | Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 3            | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên đường dây Lý Nhân - Mỹ Lộc           |
| 66 | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 4           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Lý Nhân - Bình Lục  |
| 67 | Rẽ TBA 110kV Kiện Khê 2           | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch                               |



| TT | Nội dung   | Đơn vị tính         | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú   |
|----|--|---------------------|---|---|---|
|    |  |                     |   |   | đường dây Thanh Nghị - Kiện Khê   |
| 68 | Rẽ TBA 110kV Thanh Bình  | số mạch x tiết diện | 2x300   |   | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây Ninh Bình-Thanh Nghị  |
| 69 | Rẽ TBA 110kV Duy Tiên 3  | số mạch x tiết diện |   | 2x(2x300)                                     | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây nhánh rẽ Tiên Hiệp  |
| 70 | Xuất tuyến 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phù Lý - Đồng Văn)   | số mạch x tiết diện |   | 4x(2x300)                                     |   |
| 71 | Xuất tuyến 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phù Lý - Phù Lý 3 - Tiên Hiệp)   | số mạch x tiết diện |   | 4x(2x300)                                     |   |
| 72 | Xuất tuyến 220kV Kim Bảng (tách tuyến Phù Lý - Kim Bảng - Mỹ Đức)  | số mạch x tiết diện |   | 4x(2x300)                                     |   |
| 73 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phù Lý - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                    | số mạch x tiết diện | 2x400   | 2x(2x300)                                     |   |
| 74 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phù Lý - T220 Thanh Nghị - T220 Ninh Bình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                 | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |   |
| 75 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phù Lý - T110 Thạch Tô, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                    | số mạch x tiết diện | 2x400   | 2x(2x300)                                     |   |
| 76 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phù Lý - T110 Kim Bảng - T110 Mỹ Đức - T110 Vân Đình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây      | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     | Cải tạo 1 mạch, xây dựng mới 1 mạch   |
| 77 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phù Lý - T110 Phù Lý 3 - T110 Tiên Hiệp - T220 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |   |
| 78 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Thạch Tô, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                | số mạch x tiết diện | 1x400   | 1x(2x300)                                     |   |
| 79 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Bình Lục - T110 Hiền Khánh - T110 Ý Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây | số mạch x tiết diện | 1x400   | 1x(2x300)                                     |   |
| 80 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Kiện Khê, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |   |
| 81 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                   | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     | giai đoạn chưa hình thành T220 Lý Nhân thì cải tạo từ T110 Lý Nhân - T110 Đồng Văn, dây dẫn AC300 |

| TT | Nội dung   | Đơn vị tính         | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2021 - 2030 | Dự kiến Quy mô, công suất giai đoạn 2031-2050 | Ghi chú  |
|----|--|---------------------|---|---|--|
| 82 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Mỹ Lộc, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | số mạch x tiết diện | 1x400   | 1x(2x300)                                     |  |
| 83 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Lý Nhân - T110 Phủ Lý, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                              | số mạch x tiết diện | 1x300   | 1x(2x300)                                     | Đoạn tuyến T220 Lý Nhân - T110 Lý Nhân thiết kế 3 mạch đồng bộ với 2 mạch T220 Lý Nhân - T110 Đồng Văn |
| 84 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Bình Lục, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |  |
| 85 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Thái Hà 2 - T110 Thái Hà 3, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                         | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |  |
| 86 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đoạn tuyến XT TBA 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân) đồng bộ với tuyến từ T220 Lý Nhân - T220 Đồng Văn - T110 Đồng Văn | số mạch x tiết diện | 4x300   | 4x(2x300)                                     |  |
| 87 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T110 Hòa Mạc - T220 Hưng Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     |  |
| 88 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai Hà Nam   | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     | Hoàn thiện sơ đồ trạm biến áp  |
| 89 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai 3  | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     | Hoàn thiện sơ đồ trạm biến áp  |
| 90 | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Bút Sơn (Bút Sơn 1, Bút Sơn 2)  | số mạch x tiết diện | 2x300   | 2x(2x300)                                     | Hoàn thiện sơ đồ trạm biến áp  |

**Ghi chú:**

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, đầu tư các dự án xây mới và cải tạo các trạm biến áp và tuyến đường dây trên địa bàn căn cứ vào Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Vị trí của các trạm biến áp, điểm đầu nối và chiều dài các tuyến đường dây được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án và thực hiện đầu tư.





**Phụ lục XI**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI**  
**THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023*  
*của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục dự án   | Địa điểm Dự kiến                    | Nội dung, quy mô đầu tư  |
|-----|--|-------------------------------------|--|
| 1   | Xây dựng chính quyền số  | Toàn tỉnh                           | Thực hiện theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 ngày 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030  |
| 2   | Xây dựng, triển khai Đề án chuyển đổi số tỉnh Hà Nam   | Toàn tỉnh                           | Đầu tư, phát triển hạ tầng số, xây dựng các nền tảng dữ liệu dùng chung, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; kết nối, chia sẻ dữ liệu và đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động của các cơ quan. Hình thành nền tảng dữ liệu và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp; phát triển kinh tế số và xã hội số, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số có sức cạnh tranh trên thị trường. |
| 3   | Xây dựng đề án đô thị thông minh   | Thành phố Phủ Lý và thị xã Duy Tiên | Xây dựng đề án hình thành 02 đô thị thông minh trên địa bàn thành phố Phủ Lý và thị xã Duy Tiên. Đầu tư cơ sở kết cấu hạ tầng với trọng tâm là hạ tầng số phục vụ đề án.   |
| 4   | Xây dựng Trung tâm Điều hành thông minh  | Toàn tỉnh                           | Đầu tư hạ tầng, nền tảng dữ liệu, hạ tầng kết nối Internet vạn vật (IoT), bố trí nhân lực quản lý, vận hành.   |
| 5   | Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng tỉnh Hà Nam (SOC)  | Toàn tỉnh                           | Đáp ứng triển khai an toàn thông tin theo mô hình 04 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông.   |
| 6   | Triển khai xây dựng hệ thống thông tin nguồn; hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông      | Toàn tỉnh                           | Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở  |
| 7   | Ứng dụng bản đồ số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động  | Toàn tỉnh                           | Sở Thông tin và Truyền thông   |
| 8   | Dự án số hóa quy trình nghiệp vụ phục vụ cho sản xuất, phát sóng báo nói, báo hình và trang thông tin điện tử tổng hợp | Toàn tỉnh                           | Tại các cơ quan báo chí  |



## Phụ lục XII

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC LIÊN HUYỆN TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT      | Nội dung   | Công suất dự kiến nhà máy (m3/ngđ) | Định hướng phát triển  |
|----------|--|------------------------------------|--|
| <b>A</b> | <b>NHÀ MÁY CẤP NƯỚC</b>  |                                    |  |
| 1        | Các nhà máy nước trên sông Hồng  | 600.000                            | Cải tạo, nâng công suất và xây dựng mới  |
| 2        | Các nhà máy nước trên sông Đáy   | 200.000                            | Cải tạo, nâng công suất và xây dựng mới  |
| <b>B</b> | <b>MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG ỐNG CẤP I</b>   |                                    | Xây dựng hệ thống đường ống truyền tải theo các trục giao thông chính kết nối các nhà máy nước và các vùng cấp nước đảm bảo an toàn cấp nước |
| <b>C</b> | <b>Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh</b> |                                    |  |

**Ghi chú:** Trong quá trình xem xét, chấp thuận các đề xuất chủ trương đầu tư, các chi tiết về nội dung, quy mô và địa điểm xây dựng công trình của từng dự án cụ thể có thể có sự điều chỉnh khác với quy hoạch để phù hợp với tình hình thực tế, nhưng cần phải đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan liên quan theo quy định.





**Phụ lục XIII**  
**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY LỢI;**  
**PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  
**TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023*  
*của Thủ tướng Chính phủ)*

**1. Công trình xây dựng**

| STT        | Tên công trình  | Địa điểm xây dựng                   |
|------------|---|-------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Trạm bơm cải tạo</b>   | <b>Các huyện, thị xã, thành phố</b> |
| <b>I</b>   | <b>Công trình ưu tiên cải tạo, nâng cấp</b>   |                                     |
| 1          | Trạm bơm Hoàng Tây  | Huyện Kim Bảng                      |
| 2          | Trạm bơm Kim Bình   | Huyện Kim Bảng                      |
| 3          | Trạm bơm Chợ Lương  | Thị xã Duy Tiên                     |
| 4          | Trạm bơm Lạc Tràng Bộ   | Thành phố Phủ Lý                    |
| 5          | Trạm bơm Điệp Sơn   | Thị xã Duy Tiên                     |
| 6          | Trạm bơm Tiên Phong   | Thị xã Duy Tiên                     |
| 7          | Trạm bơm Khả Phong  | Huyện Kim Bảng                      |
| 8          | Xây dựng trạm bơm Quan Trung  | Huyện Lý Nhân                       |
| 9          | Trạm bơm Cầu Ghéo   | Huyện Bình Lục                      |
| 10         | Trạm bơm Tân Sơn  | Huyện Kim Bảng                      |
| 11         | Trạm bơm Quế II   | Huyện Kim Bảng                      |
| 12         | Trạm bơm Bút I  | Thị xã Duy Tiên                     |
| 13         | Trạm bơm Đồng Vàng  | Thị xã Duy Tiên                     |
| 14         | Trạm bơm Ngọc Động  | Thị xã Duy Tiên                     |
| 15         | Trạm bơm Duy Hải  | Thị xã Duy Tiên                     |
| 16         | Nâng cấp, cải tạo 54 trạm bơm hiện trạng khác   | Các huyện, thị xã, thành phố        |
| <b>II</b>  | <b>Đối với công trình tiếp nguồn</b>  |                                     |
| 1          | Xây dựng đập điều tiết Quan Trung - Vĩnh Trụ  | Huyện Lý Nhân                       |
| 2          | Cải tạo nâng cấp các cống dưới đê: Cống lấy nước Trạm bơm Như Trác; Cống dẫn nước Trạm bơm Nhâm Tràng       | Các huyện, thị xã, thành phố        |
| 3          | Cải tạo bổ sung, nâng cấp các trạm bơm theo quy hoạch Bắc Nam Hà  | Các huyện, thị xã, thành phố        |
| <b>III</b> | <b>Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh</b>   |                                     |
| 1          | Các trục kênh tiêu chính về các trạm bơm đầu mối trên địa bàn tỉnh  | Các huyện, thị xã, thành phố        |
| <b>B</b>   | <b>Trạm bơm ưu tiên xây mới</b>   |                                     |
| 1          | Trạm bơm Tân Sơn II   | Huyện Kim Bảng                      |
| 2          | Xây dựng trạm bơm Mộc Bắc   | Thị xã Duy Tiên                     |
| 3          | Xây dựng trạm bơm Nguyên Chính  | Huyện Lý Nhân                       |
| 4          | Xây dựng trạm bơm đầu mối   | Huyện Lý Nhân                       |
| 5          | Xây dựng trạm bơm phía Tây đường cao tốc  | Thành phố Phủ Lý                    |
| 6          | Xây dựng trạm bơm phía Đông đường cao tốc   | Thành phố Phủ Lý                    |
| 7          | Xây dựng trạm bơm Thanh Liêm I  | Huyện Thanh Liêm                    |
| <b>C</b>   | <b>Cải tạo nâng cấp hệ thống các kênh dẫn tưới, tiêu chính; kênh cấp I, cấp II về các trạm bơm đầu mối.</b> | <b>Các huyện, thị xã, thành phố</b> |



| STT | Tên công trình   | Địa điểm xây dựng  |
|-----|--|--|
| D   | Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, hồ điều hòa hiện có; xây dựng mới các hồ chứa, hồ điều hòa theo quy hoạch đô thị, nông thôn   | Các huyện, thị xã, thành phố   |
| Đ   | Xây dựng tu bổ hệ thống đê điều  |  |
| 1   | Cải tạo, gia cố tăng khả năng thoát lũ và chống xói lở bờ sông Đáy đoạn từ Quên Vòng đến cầu Khả Phong thuộc địa phận xã Khả Phong huyện Kim Bảng  | Huyện Kim Bảng   |
| 2   | Xử lý cấp bách các công dưới đê từ cấp III trở lên   | Thành phố Phủ Lý, Thị xã Duy Tiên, các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Kim Bảng |
| 3   | Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vay vốn ADB đối với các hợp phần trên địa bàn tỉnh Hà Nam   | Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Kim Bảng, huyện Thanh Liêm           |
| 4   | Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê tả Đáy   | Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng                         |
| 5   | Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê hữu Hồng   | Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân   |
| 6   | Đầu tư nâng cấp đê hữu Đáy từ ranh giới Hà Nội, Hà Nam đến cầu Kiện Khê theo Quyết định số: 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy | Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng                         |

## 2. Mục nước và lưu lượng thiết kế cho các tuyến sông có đê

### a) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế trên hệ thống sông Hồng

| TT | Vị trí                 | Tương ứng Km đê   | Mục nước thiết kế (m) | Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /s) |
|----|------------------------|-------------------|-----------------------|--|
| 1  | Trạm thủy văn Hưng Yên | K127+000 hữu Hồng | 8,3                   | 16.400                                 |
| 2  | Cống Tắc Giang         | K129+494 hữu Hồng | 8,0                   | 16.300                                 |
| 3  | Nhật Tảo               | K142+000 hữu Hồng | 7,4                   | 14.400                                 |
| 4  | Cống Như Trác          | K145+578 hữu Hồng | 7,2                   | 14.300                                 |
| 5  | Trạm Thủy văn Phú Nha  | K151+500 hữu Hồng | 6,7                   | 12.200                                 |
| 6  | Cống Hữu Bị 1          | K156+652 hữu Hồng | 6,4                   | 12.200                                 |

### b) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế tuyến sông Đáy

| TT | Vị trí      | Tương ứng Km đê | Mục nước thiết kế (m) | Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-------------|-----------------|-----------------------|--|
| 1  | Tân Lang    | K90 tả Đáy      | 5,97                  | 2.162                                  |
| 2  | Trạm đo Quế | K101+100 tả Đáy | 5,55                  | 2.145                                  |
| 3  | Phủ Lý      | K110 tả Đáy     | 5,19                  | 2.173                                  |

### c) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế tuyến sông Châu Giang

| TT | Vị trí                  | Tương ứng Km đê        | Mục nước thiết kế (m) | Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-------------------------|------------------------|-----------------------|--|
| 1  | Thôn Phúc Hạ, xã Hợp Lý | K6+960 Nam Châu Giang  | 4,98                  | 363                                    |
| 2  | Cống Lò Gạch            | K20+690 Nam Châu Giang | 4,76                  | 361                                    |
| 3  | Phủ Lý                  | K22+990 Nam Châu Giang | 4,74                  | 360                                    |

### d) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế tuyến sông Nhuệ

| TT | Vị trí    | Tương ứng Km đê | Mục nước thiết kế (m) | Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-----------|-----------------|-----------------------|--|
| 1  | Ngọc Động | K64+020 tả Nhuệ | 4,97                  | 150                                    |
| 2  | Đại Cầu   | K70+720 tả Nhuệ | 4,76                  | 158                                    |

### đ) Mục nước và lưu lượng lũ thiết kế tuyến sông Duy Tiên



| TT | Vị trí     | Tương ứng Km đê | Mức nước thiết kế (m) | Lưu lượng thiết kế (m <sup>3</sup> /s) |
|----|------------|-----------------|-----------------------|--|
| 1  | Cống I4/10 | K14+765         | 4,72                  | 350                                    |

### 3. Danh mục các bãi sông có khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ

| TT  | Bãi sông            | Số lượng bồi, bãi | Số lượng khu dân cư tập trung | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------|-------------------------------|---------|
| 1   | Bãi sông Hồng       | 03                | 05                            |         |
| 2   | Bãi sông Đáy        | 08                | 20                            |         |
| 2.1 | Hữu sông Đáy        | 02                | 05                            |         |
| 2.2 | Tả sông Đáy         | 06                | 15                            |         |
| 3   | Bãi sông Châu Giang | 10                | 27                            |         |
| 3.1 | Bắc Châu Giang      | 06                | 18                            |         |
| 3.2 | Nam Châu Giang      | 04                | 09                            |         |

### 4. Phương án phát triển hệ thống đê điều

| TT       | Tuyến đê               | Vị trí   | Km÷Km             | Chiều dài (km) | Cấp đê  |   |
|----------|------------------------|--|-------------------|----------------|---|---|
|          |                        |  |                   |                | Đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp | Dự kiến theo Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT |
| <b>A</b> | <b>Đê cấp I, III</b>   |  |                   | <b>88,489</b>  |   |   |
| <b>1</b> | <b>Hữu Hồng</b>        |  |                   | <b>38,973</b>  | I   |   |
|          |                        | Thị xã Duy Tiên                                | K117,900-K129,530 | 11,630         | I   |   |
|          |                        | Huyện Lý Nhân                                  | K129,530-K156,873 | 27,343         | I   |   |
| <b>2</b> | <b>Tả Đáy</b>          |  |                   | <b>49,516</b>  | III   |   |
|          |                        | Huyện Kim Bảng                                 | K88,000-K101,520  | 13,520         | III   |   |
|          |                        | Thành phố Phủ Lý                               | K101,520-K116,750 | 15,230         | III   |   |
|          |                        | Huyện Thanh Liêm                               | K116,750-K137,516 | 20,766         | III   |   |
| <b>B</b> | <b>Đê dưới cấp III</b> |  |                   | <b>97,180</b>  |   |   |
| <b>1</b> | <b>Tả Nhuệ</b>         | Từ giáp xã Đông Lỗ huyện Ứng Hòa - xã Tiên Tân |                   | <b>12,250</b>  |   | IV  |
|          |                        | Thị xã Duy Tiên                                |                   | 6,066          |   |   |
|          |                        |  | K59,557-K62,967   | 3,410          |   | IV  |
|          |                        |  | K63,838-K65,568   | 1,730          |   | IV  |
|          |                        |  | K66,895-K67,821   | 0,926          |   | IV  |
|          |                        | Huyện Kim Bảng                                 |                   | 2,198          |   |   |
|          |                        |  | K62,967-K63,838   | 0,871          |   | IV  |
|          |                        |  | K65,568-K66,895   | 1,327          |   | IV  |
|          |                        | Thành phố Phủ Lý                               |                   | 3,986          |   |   |
|          |                        |  | K67,821-K71,807   | 3,986          |   | IV  |
| <b>2</b> | <b>Hữu Nhuệ</b>        | Cống Kẹo - giáp đê tả Đáy                      |                   | <b>10,650</b>  |   | IV  |
|          |                        | Thị xã Duy Tiên                                |                   | 1,300          |   |   |

| TT  | Tuyến đê                        | Vị trí  | Km÷Km                 | Chiều dài (km) | Cấp đê  |   |
|-----|---------------------------------|---|-----------------------|----------------|---|---|
|     |                                 |   |                       |                | Đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp | Dự kiến theo Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT |
|     |                                 |   | K61,150-K62,450       | 1,300          |   | IV  |
|     |                                 | Huyện Kim Bảng  |                       | 4,900          |   |   |
|     |                                 |   | K62,450-K67,350       | 4,900          |   | IV  |
|     |                                 | Thành phố Phủ Lý  |                       | 4,450          |   |   |
|     |                                 |   | K67,350-K71,800       | 4,450          |   | IV  |
| 3   | Hoành Uyển                      | Giáp đường 1A đến cống Điệp Sơn                           | K4,450-K21,165        | 16,715         |   | IV  |
| 4   | Bắc Châu Giang                  | Cống Điệp Sơn đến Quốc lộ 1A phường Lam Hạ                |                       | 17,410         |   | IV  |
|     |                                 | Thị xã Duy Tiên   | K0,000-K9,600         | 9,600          |   | IV  |
|     |                                 | Thành phố Phủ Lý  | K9,600-K17,410        | 7,810          |   | IV  |
| 5   | Nam Châu Giang                  | Chính Lý, Lý Nhân đến Lương Khánh Thiện, Phủ Lý           |                       | 23,500         |   | IV  |
|     |                                 | Huyện Lý Nhân   | K0,000-K11,000        | 11,000         |   | IV  |
|     |                                 | Huyện Bình Lục  | K11,000-K14,000       | 3,000          |   | IV  |
|     |                                 | Thành phố Phủ Lý  | K14,000-K23,500       | 9,500          |   | IV  |
| 6   | Chấn nước Hà Tây và tả Duy Tiên | Ranh giới Hà Tây cũ và xã Mộc Bắc - xã Trác Văn, Duy Tiên | K0,000-K16,655        | 16,655         |   | V   |
| C   | Đê bồi                          |   | Km - Km theo đê chính | 71,325         |   |   |
| I   | Bồi đê hữu Hồng                 |   |                       | 23,300         |   |   |
| 1   | Bồi Chuyên Ngoại                | Thị xã Duy Tiên   | K124,058-K129,300     | 6,000          |   | V   |
| 2   | Bồi Hồng Lý                     | Huyện Lý Nhân   | K136,588-K141,606     | 7,150          |   | V   |
| 3   | Bồi Nhân Long                   | Huyện Lý Nhân   | K146,588-K152,912     | 7,590          |   | V   |
| 4   | Bồi Nhân Hòa                    | Huyện Lý Nhân   | K153,933-K156,429     | 2,560          |   | V   |
| II  | Bồi đê tả Đáy                   |   |                       | 22,620         |   |   |
| 1   | Bồi Thụy Xuyên                  | Huyện Kim Bảng  | K95,280-K96,000       | 2,700          |   | V   |
| 2   | Bồi Kim Bình                    | Thành phố Phủ Lý  | K104,858-K107,278     | 2,900          |   | V   |
| 3   | Bồi Phủ Vân                     | Thành phố Phủ Lý  | K103,000-K104,500     | 7,900          |   | V   |
| 4   | Bồi Lạc Tràng                   | Thành phố Phủ Lý  | K107,700-K109,500     | 2,200          |   | V   |
| 5   | Bồi Độ Xá - Lại Xá              | Thành phố Phủ Lý  | K113,300-K116,000     | 1,920          |   | V   |
| 6   | Bồi Trung Lương                 | Huyện Thanh Liêm  | K120,500-K121,900     | 1,500          |   | V   |
| 7   | Bồi Nham Kênh                   | Huyện Thanh Liêm  | K125,850-K126,400     | 1,500          |   | V   |
| 8   | Bồi Đại Bái                     | Huyện Thanh Liêm  | K129,400-K130,400     | 2,000          |   | V   |
| III | Bồi đê sông con                 |   |                       | 25,405         |   |   |
|     | Bồi đê Bắc Châu Giang           |   |                       | 8,480          |   |   |



| TT       | Tuyến đê                                      | Vị trí                                     | Km÷Km           | Chiều dài (km) | Cấp đê  |   |
|----------|---|--|-----------------|----------------|---|---|
|          |   |  |                 |                | Đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp | Dự kiến theo Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT |
| 1        | Bồi Tiên Phong                                | Thị xã Duy Tiên                            | K4,900-K6,400   | 3,930          |   | V   |
| 2        | Bồi Lê Xá                                     | Thị xã Duy Tiên                            | K6,870-K8,610   | 1,450          |   | V   |
| 3        | Bồi Hoà Lạc                                   | Thành phố Phủ Lý                           | K11,070-K16,380 | 3,100          |   | V   |
|          | <b>Bồi đê Nam Châu Giang</b>                  |  |                 | <b>8,590</b>   |   |   |
| 1        | Bồi Tràng An                                  | Huyện Bình Lục                             | K13,000-K14,000 | 1,000          |   | V   |
| 2        | Bồi Đình Xá                                   | Thành phố Phủ Lý                           | K14,000-K17,000 | 5,250          |   | V   |
| 3        | Bồi Triệu Xá                                  | Thành phố Phủ Lý                           | K18,500-K19,500 | 1,500          |   | V   |
| 4        | Bồi Phú Đông                                  | Thành phố Phủ Lý                           | K20,500-K20,800 | 0,840          |   | V   |
|          | <b>Bồi đê chắn nước Hà Tây và tá Duy Tiên</b> |  |                 | <b>6,300</b>   |   |   |
| 1        | Bồi Trác Văn                                  | Thị xã Duy Tiên                            | K14,125-K15,454 | 5,100          |   | V   |
| 2        | Bồi Lỗ Hà                                     | Thị xã Duy Tiên                            | K15,545-K16,655 | 1,200          |   | V   |
|          | <b>Bồi đê Hoàn Uyên</b>                       |  |                 | <b>2,035</b>   |   |   |
| 1        | Bồi bãi Bùi                                   | Thị xã Duy Tiên                            | K11,642-K12,432 | 0,790          |   | V   |
| 2        | Bồi Vòng Đình                                 | Thị xã Duy Tiên                            | K12,432-K12,632 | 0,550          |   | V   |
| 3        | Bồi Quan Nha                                  | Thị xã Duy Tiên                            | K17,315-K17,615 | 0,695          |   | V   |
| <b>D</b> | <b>Hữu Đáy (theo Quy hoạch 1821/QĐ-TTg)</b>   |  |                 | <b>24,000</b>  |   |   |
|          |   | Ranh giới Hà Nội, Hà Nam - Giao cắt TL 977 |                 | 4,700          |   |   |
|          |   | Giao cắt giữa TL 977 và 978 - Cống 3 cửa   |                 | 1,000          |   |   |
|          |   | Cống 3 cửa - Cầu Phủ Lý                    |                 | 10,800         |   |   |
|          |   | Cầu Phủ Lý - Cầu Kien Khê                  |                 | 7,500          |   |   |
|          | <b>Tổng</b>                                   |  |                 | <b>280,994</b> |   |   |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, chiều dài các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

**Phụ lục XIV**  
**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI, KHU NGHĨA TRANG,**  
**CƠ SỞ HÓA TÁNG TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023*  
*của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT       | Danh mục   | Địa điểm dự kiến                 |
|-----------|--|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu xử lý chất thải rắn tập trung</b>   |                                  |
| 1         | Nhà máy xử lý rác tại thung Cỏ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm.  | Huyện Thanh Liêm                 |
| 2         | Nhà máy xử lý rác tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm.  | Huyện Thanh Liêm                 |
| 3         | Các nhà máy xi măng Bút Sơn, Xuân Thành, Thành Thắng,...   | Huyện Thanh Liêm, huyện Kim Bảng |
| <b>II</b> | <b>Khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng</b>   |                                  |
| 1         | 06 Nghĩa trang tập trung cấp huyện (được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch xây dựng vùng huyện) | Các huyện, thị xã, thành phố     |

**Ghi chú:** Ngoài ra, đất bãi thải, xử lý rác nhỏ, lẻ, khu nghĩa trang khác sẽ được bố trí thêm tại các quy hoạch cấp huyện, cấp xã. Quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án số được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.





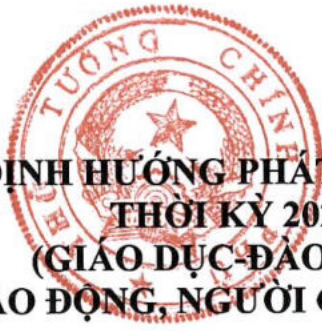
## Phụ lục XV

**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO  
TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT        | Danh mục   | Số lượng dự kiến | Định hướng/Địa điểm                           |
|-----------|--|------------------|---|
| <b>I</b>  | <b>DI TÍCH</b>   |                  |   |
| <b>1</b>  | <b>Di tích đã được công nhận</b>                                     |                  |   |
| 1.1       | Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận                          | 2                | Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo                       |
| 1.2       | Di tích xếp hạng cấp quốc gia  | 91               | Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo các di tích xuống cấp |
| 1.3       | Di tích xếp hạng cấp tỉnh  | 128              | Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo các di tích xuống cấp |
| <b>2</b>  | <b>Di tích được công nhận mới</b>                                    |                  |   |
| 2.1       | Di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt                                   | 02               |   |
| 2.2       | Di tích xếp hạng cấp quốc gia  | 20               |   |
| 2.3       | Di tích xếp hạng cấp tỉnh  | 50               |   |
| <b>II</b> | <b>THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH<br/>XÂY DỰNG MỚI</b>         |                  |   |
| 1         | Xây dựng Thư viện tỉnh   | 1                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 2         | Đầu tư, xây dựng, nâng cấp thiết chế Nhà văn hóa tỉnh <sup>(1)</sup> | 2                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 3         | Hoàn thiện Thiết chế Bảo tàng tỉnh                                   | 1                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 4         | Xây dựng, nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh                        | 2                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 5         | Cải tạo nâng cấp Sân vận động, nhà tập đa năng tỉnh                  | 1                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 6         | Xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống                   | 1                | Thành phố Phủ Lý                              |
| 7         | Xây dựng mới Nhà văn hóa tỉnh  | 1                | Thành phố Phủ Lý                              |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

- (1) - Nâng cấp nhà văn hoá trung tâm hiện có tại phường Quang Trung, thành phố Phủ Lý.  
- Xây dựng mới Nhà văn hoá tỉnh tại đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý.



## Phụ lục XVI

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC XÃ HỘI TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO; Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE; LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG, AN SINH XÃ HỘI VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686 /QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT        | Danh mục   | Số cơ sở/<br>Quy mô dự<br>kiến | Địa điểm   |
|-----------|--|--------------------------------|--|
| <b>I</b>  | <b>Các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp</b>  |                                |  |
| <b>1</b>  | <b>Khối Trung học phổ thông</b>  | 25                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| 1.1       | Số cơ sở duy trì hoạt động, cải tạo, nâng cấp và mở rộng   | 23                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| 1.2       | Trường Trung học phổ thông tư thục   | 3-4                            | Khu đô thị, khu<br>công nghiệp, khu<br>vực tập trung đông<br>dân |
| <b>2</b>  | <b>Khối giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên</b>  | <b>25</b>                      | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| 2.1       | Trường Cao đẳng  | 06                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| -         | <i>Trong đó: Nâng cấp, phát triển chất lượng đào tạo<br/>(Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam và Trường Cao<br/>đẳng Nghề Hà Nam)</i>          | 02                             |  |
| -         | <i>Thành lập mới thêm 01 Trường Cao đẳng tư thục</i>   | 01                             |  |
| 2.2       | Trường Trung cấp   | 07                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
|           | <i>Trong đó: Thành lập mới Trường Trung cấp tư thục</i>  | 02                             |  |
| 2.3       | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên   | 06                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| 2.4       | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục thành lập mới   | 02                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| 2.5       | Các cơ sở khác có tham gia hoạt động Giáo dục nghề nghiệp  | 05                             | Các huyện, thị xã,<br>thành phố                                  |
| <b>3</b>  | <b>Trường liên cấp (Trường Trung học cơ sở -<br/>Trung học phổ thông, Trường Tiểu học - Trung<br/>học cơ sở - Trung học phổ thông)</b> |                                | <b>Các huyện, thị xã,<br/>thành phố</b>                          |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở y tế</b>  |                                |  |
| 1         | Đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh  | 1.150 giường                   | Thành phố Phủ Lý   |



| TT         | Danh mục  | Số cơ sở/<br>Quy mô dự<br>kiến | Địa điểm                     |
|------------|---|--------------------------------|------------------------------|
| 2          | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi  | 120 giường                     | Thành phố Phủ Lý             |
| 3          | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần  | 120 giường                     | Huyện Thanh Liêm             |
| 4          | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng   | 250 giường                     | Thành phố Phủ Lý             |
| 5          | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Mắt   | 150 giường                     | Thành phố Phủ Lý             |
| 6          | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Phong   | 50 giường                      | Huyện Kim Bảng               |
| 7          | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nhi   |                                | Thành phố Phủ Lý             |
| 8          | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao  |                                | Thành phố Phủ Lý             |
| 9          | Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm, Chi cục trực thuộc Sở Y tế             |                                | Thành phố Phủ Lý             |
| 10         | Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế, Bệnh viện tuyến huyện   |                                | Các huyện, thành phố, thị xã |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở an sinh xã hội</b>   |                                |                              |
| 1          | Nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng và Điều dưỡng người có công tình  | 150 giường<br>điều dưỡng       | Huyện Thanh Liêm             |
| 2          | Giữ ổn định 01 đơn vị cung cấp dịch vụ việc làm công lập là: Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh  | 01                             | Thành phố Phủ Lý             |
| 3          | Giữ ổn định 01 Trung tâm Trợ giúp xã hội là: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hà Nam  | 01                             | Huyện Thanh Liêm             |
| 4          | Phấn đấu thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội cho người cao tuổi  | 01                             |                              |
| 5          | Giữ ổn định 01 Trung tâm Trợ giúp xã hội và Điều trị nghiện ma túy: Trung tâm Điều trị nghiện ma túy và Phục hồi chức năng người tâm thần | 01                             | Huyện Kim Bảng               |
| <b>IV</b>  | <b>Cơ sở, tổ chức khoa học - công nghệ</b>  |                                |                              |
| 1          | Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KHCN và Kiểm định, kiểm nghiệm   | 01                             | Thành phố Phủ Lý             |
| 2          | Trung tâm kiểm soát bệnh tật  | 01                             | Thành phố Phủ Lý             |
| 3          | Trung tâm nghiên cứu và phát triển đất hiếm   | 01                             | Thành phố Phủ Lý             |
| 4          | Trung tâm nghiên cứu và phát triển dược liệu Thanh Liêm   | 01                             | Huyện Thanh Liêm             |
| 5          | Trung tâm Khoa học môi trường và sức khỏe   | 01                             | Huyện Kim Bảng               |
| 6          | Trung tâm Nghiên cứu và phát triển công nghệ Tân Á  | 01                             | Huyện Thanh Liêm             |

| TT | Danh mục   | Số cơ sở/<br>Quy mô dự<br>kiến | Địa điểm         |
|----|--|--------------------------------|------------------|
| 7  | Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ Lebio - Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Hà Nam | 01                             | Thị xã Duy Tiên  |
| 8  | Trại thực nghiệm ứng dụng triển khai các dự án thử nghiệm  | 01                             | Thành phố Phủ Lý |

**Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.





**Phụ lục XVII**  
**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH HÀ NAM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu   | Mã         | Hiện trạng năm 2020 | Phân bổ theo QĐ 326/QĐ-TTg |                   |                    | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh |
|----------|--|------------|---------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|--|
|          |  |            |                     | Cấp Quốc gia phân bổ       | Cấp tỉnh xác định | Diện tích năm 2030 |  |
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)                 | (5)                        | (6)               | (7)                | (8)  |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                     |            | <b>86.193</b>       |                            |                   | <b>86.193</b>      | <b>86.193</b>  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>51.478</b>       | <b>40.378</b>              |                   | <b>40.378</b>      | <b>35.711</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                     |                            |                   |                    |  |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 32.444              | 24.667                     |                   | 24.667             | 20.000   |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | <i>31.996</i>       | <i>24.667</i>              |                   | <i>24.667</i>      | <i>20.000</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 3.373               |                            | 2.720             | 2.720              | 2.720  |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 4.082               | 217                        |                   | 217                | 217  |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                     | 3.474                      |                   | 3.474              | 3.474  |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 883                 | 323                        |                   | 323                | 323  |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>854</i>          | <i>200</i>                 |                   | <i>200</i>         | <i>200</i>   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>32.720</b>       | <b>44.187</b>              |                   | <b>44.187</b>      | <b>48.855</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                     |                            |                   |                    |  |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 199                 | 699                        |                   | 699                | 699  |
| 2.2      | Đất an ninh (*)  | CAN        | 207                 | 296                        |                   | 296                | 429  |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 1.775               | 4.627                      |                   | 4.627              | 6.656  |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 190                 |                            | 1.036             | 1.036              | 1.036  |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 36                  |                            | 581               | 581                | 581  |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 897                 |                            | 1.323             | 1.323              | 1.750  |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                   | SKS        | 1.932               |                            | 2.070             | 2.070              | 2.050  |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh          | DHT        | 12.906              | 15.234                     | 130               | 15.364             | 17.097   |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                     |                            |                   |                    |  |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 8.329               | 9.782                      |                   | 9.782              | 11.941   |
| -        | Đất thủy lợi   | DTL        | 3.109               |                            | 2.169             | 2.169              | 2.240  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                             | DVH        | 78                  | 219                        |                   | 219                | 219  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                | DYT        | 148                 | 281                        |                   | 281                | 214  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo                    | DGD        | 552                 | 1.337                      |                   | 1.337              | 976  |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao                  | DTT        | 544                 | 1.306                      |                   | 1.306              | 1.221  |
| -        | Đất công trình năng lượng                              | DNL        | 71                  | 157                        |                   | 157                | 157  |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                    | DBV        | 8                   | 23                         |                   | 23                 | 23   |
| 2.9      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                       | DKG        |                     | 9                          |                   | 9                  | 9  |
| 2.10     | Đất có di tích, lịch sử - văn hóa                      | DDT        | 8                   | 29                         |                   | 29                 | 29   |
| 2.11     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                          | DRA        | 60                  | 99                         |                   | 99                 | 99   |
| 2.12     | Đất cơ sở tôn giáo                                     | TON        | 168                 |                            | 188               | 188                | 188  |
| 2.13     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  | NTD        | 983                 |                            | 1.101             | 1.101              | 1.165  |
| 2.14     | Đất danh lam, thắng cảnh                               | DDL        | 1.579               |                            | 1.801             | 1.801              | 1.820  |

| TT        | Chỉ tiêu                                    | Mã         | Hiện trạng năm 2020 | Phân bổ theo QĐ 326/QĐ-TTg |                   |                    | Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 theo đề nghị của tỉnh |
|-----------|---|------------|---------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|--|
|           |   |            |                     | Cấp Quốc gia phân bổ       | Cấp tỉnh xác định | Diện tích năm 2030 |  |
| (1)       | (2)   | (3)        | (4)                 | (5)                        | (6)               | (7)                | (8)  |
| 2.15      | Đất ở tại nông thôn                         | ONT        | 4.881               |                            | 5.865             | 5.865              | 6.370  |
| 2.16      | Đất ở tại đô thị                            | ODT        | 1.758               |                            | 3.769             | 3.769              | 3.740  |
| 2.17      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                 | TSC        | 100                 |                            | 167               | 167                | 151  |
| 2.18      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | DTS        | 6                   |                            | 12                | 12                 | 10   |
| 2.19      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao               | DGN        |                     |                            |                   |                    |  |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                     | <b>CSD</b> | <b>1.995</b>        | <b>1.628</b>               | <b>0</b>          | <b>1.628,00</b>    | <b>1.628</b>   |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG <sup>(1)</sup></b>         | <b>KDT</b> |                     |                            |                   |                    |  |
| 1         | Đất khu công nghệ cao                       | KCN        |                     |                            |                   |                    | 663  |
| 2         | Đất đô thị                                  | KDT        | 16.957              | 21.418                     |                   | 21.418             | 36.180   |
| 3         | Khu sản xuất nông nghiệp                    | KNN        | 32.444              |                            | 24.667            | 24.667             |  |
| 4         | Khu lâm nghiệp                              | KLN        | 4.965               |                            | 4.014             | 4.014              |  |
| 5         | Khu du lịch                                 | KDL        | 2.000               |                            | 4.000             | 4.000              |  |
| 6         | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT        |                     |                            | 3.182             | 3.182              |  |
| 7         | Khu phát triển công nghiệp                  | KPC        | 1.966               |                            | 5.663             | 5.663              |  |
| 8         | Khu đô thị                                  | DTC        |                     |                            | 8.636             | 8.636              |  |
| 9         | Khu thương mại - dịch vụ                    | KTM        |                     |                            | 445               | 445                |  |
| 10        | Khu dân cư nông thôn                        | DNT        | 20.054              |                            | 14.266            | 14.266             |  |

**Ghi chú:**

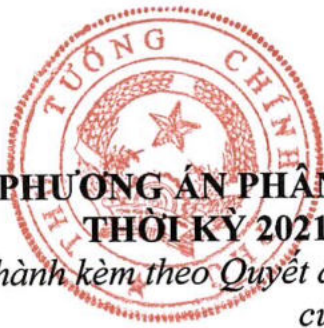
- Diện tích đất đề xuất điều chỉnh được thực hiện khi tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- (\*) Diện tích đất an ninh là 429 ha theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- <sup>(1)</sup> Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.





**Phụ lục XVIII**  
**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ NAM**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT        | Tên vùng/tiểu vùng   | Ký hiệu  |
|------------|--|----------|
| <b>I</b>   | <b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b>   | <b>C</b> |
| 1          | Vùng bảo vệ Nghiêm ngặt của khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng tại huyện Kim Bảng   | C1       |
| 2          | Các khu dân cư nội thị, khu vực trung tâm của thành phố Phủ Lý và các hệ sinh thái dân cư, sinh cảnh khu vực nội thị                           | C2       |
| 3          | Các khu dân cư nội thị, khu vực trung tâm của Thị xã Duy Tiên ( <i>đô thị loại III</i> ) và các hệ sinh thái dân cư, sinh cảnh khu vực nội thị | C3       |
| 4          | Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đặc biệt, di tích - cụm di tích cấp quốc gia, di tích - cụm di tích cấp tỉnh     | C3       |
| 5          | Tiểu vùng nước mặt sông quan trọng phục vụ nước sinh hoạt  | C4       |
| <b>II</b>  | <b>Vùng hạn chế phát thải</b>  | <b>R</b> |
| 1          | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước                       | R1       |
| 2          | Các khu dân cư nội thị, khu vực trung tâm của các đô thị loại IV và loại V trên địa bàn tỉnh   | R2       |
| 3          | Khu sản xuất lâm nghiệp, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên  | R3       |
| 4          | Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản   | R4       |
| 5          | Các vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh  | R5       |
| 6          | Tiểu vùng phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch sinh thái   | R6       |
| 7          | Các khu vực bảo vệ II các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh Hà Nam  | R7       |
| <b>III</b> | <b>Vùng khác</b>   | <b>D</b> |
| 1          | Tiểu vùng phát triển công nghiệp - dịch vụ - đô thị  | D1       |
| 2          | Tiểu vùng phát triển nông, lâm, công nghiệp phía tây   | D2       |
| 3          | Tiểu vùng phát triển nông, công nghiệp phía Đông   | D3       |
| 4          | Tiểu vùng khu dân cư - hành chính  | D4       |



**Phụ lục XIX**  
**PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023*  
*của Thủ tướng Chính phủ)*

| STT | Danh mục/địa phương  | Tổng số(điểm) | Trong đó: |             |
|-----|--|---------------|-----------|-------------|
|     |  |               | Hiện có   | Bổ sung mới |
| 1   | Môi trường nước mặt ( <i>sông, suối, hồ</i> )  | 19            | 19        |             |
| 2   | Môi trường nước mặt tự động  | 7             |           | 7           |
| 3   | Môi trường nước dưới lòng đất ( <i>nước ngầm</i> )   | 15            | 15        |             |
| 4   | Nước thải ( <i>Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dân cư đô thị...</i> )  | 50            | 22        | 28          |
| 5   | Nước mưa   | 10            | 3         | 7           |
| 6   | Môi trường không khí xung quanh,   | 72            | 72        |             |
| 7   | Quan trắc môi trường không khí tự động   | 1             |           | 1           |
| 8   | Tiếng ồn ( <i>khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Làng nghề, Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài khu công nghiệp/cụm công nghiệp, Cơ sở khai thác khoáng sản, dân cư</i> ) | 34            | 34        |             |
| 9   | Tiếng ồn giao thông  | 12            | 12        |             |
| 10  | Tiếng ồn khu dân cư  | 12            | 12        |             |
| 11  | Môi trường đất   | 09            | 09        |             |





**Phụ lục XX**  
**QUY HOẠCH BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG**  
**KHOÁNG SẢN TỈNH HÀ NAM THỜI KỲ 2021 - 2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT       | Tên loại khoáng sản                                      | Số lượng khu | Địa điểm         |
|-----------|--|--------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC</b>                      |              |                  |
| <b>I</b>  | <b>Khoáng sản vật liệu xây dựng</b>                      |              |                  |
| 1         | Đá vôi xi măng   | 03           | Huyện Kim Bảng   |
|           |  | 09           | Huyện Thanh Liêm |
| 2         | Sét xi măng  | 03           | Huyện Kim Bảng   |
|           |  | 03           | Huyện Thanh Liêm |
| 3         | Phụ gia xi măng  | 02           | Huyện Thanh Liêm |
| 4         | Đôlômit  | 03           | Huyện Thanh Liêm |
| 5         | Đá vôi cho sản xuất kính và vôi công nghiệp              | 09           | Huyện Thanh Liêm |
|           |  | 09           | Huyện Kim Bảng   |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường</b>         |              |                  |
| 1         | Đá vôi vật liệu xây dựng thông thường                    | 23           | Huyện Kim Bảng   |
|           |  | 48           | Huyện Thanh Liêm |
| 2         | Sét gạch ngói  | 04           | Huyện Duy Tiên   |
|           |  | 04           | Huyện Lý Nhân    |
|           |  | 02           | Huyện Thanh Liêm |
| 3         | Cát xây dựng   | 01           | Huyện Lý Nhân    |
| 4         | Cát san lấp  | 04           | Huyện Duy Tiên   |
|           |  | 05           | Huyện Lý Nhân    |
| 5         | Đất, đá san lấp  | 01           | Huyện Thanh Liêm |
| <b>B</b>  | <b>ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ</b>                                 |              |                  |
| <b>I</b>  | <b>Các điểm mỏ đã được quy hoạch, cấp phép thăm dò</b>   |              |                  |
| 1         | Đá vôi làm nguyên liệu xi măng                           | 01           | Huyện Thanh Liêm |
|           |  | 02           | Huyện Kim Bảng   |
| 2         | Sét làm nguyên liệu xi măng                              | 05           | Huyện Thanh Liêm |
|           |  | 07           | Huyện Kim Bảng   |
| <b>II</b> | <b>Các khu vực khoáng sản đã được điều tra, đánh giá</b> |              |                  |
| 1         | Đá vôi xi măng   | 05           | Huyện Kim Bảng   |
|           |  | 07           | Huyện Thanh Liêm |

| STT | Tên loại khoáng sản                       | Số lượng khu | Địa điểm         |
|-----|---|--------------|------------------|
| 2   | Sét xi măng                               | 03           | Huyện Kim Bảng   |
|     |   | 02           | Huyện Thanh Liêm |
| 3   | Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường | 13           | Huyện Kim Bảng   |
|     |   | 23           | Huyện Thanh Liêm |
| 4   | Sét gạch ngói                             | 01           | Huyện Kim Bảng   |
|     |   | 02           | Huyện Duy Tiên   |
|     |   | 05           | Huyện Lý Nhân    |
| 5   | Cát xây dựng                              | 01           | Huyện Lý Nhân    |
| 6   | Vật liệu san lấp                          | 03           | Huyện Kim Bảng   |
|     |   | 06           | Huyện Thanh Liêm |
|     |   | 01           | Huyện Lý Nhân    |

**Ghi chú:**

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

- Đối với khu vực huyện Kim Bảng: tất cả các mỏ trên địa bàn kết thúc việc khai thác trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trừ khu vực xã Thanh Sơn).

- Đối với mỏ sét xi măng khu vực huyện Thanh Liêm: kết thúc việc khai thác trước ngày 31 tháng 12 năm 2025; riêng với mỏ sét xi măng T51, T52 núi Nghè kết thúc việc khai thác trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.





**Phụ lục XXI**  
**DANH MỤC MỘT SỐ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT        | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú  |
|------------|--|----------------------------|-----------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>KHU CÔNG NGHỆ CAO</b>   |                            |                       |  |
|            | Khu Công nghệ cao Hà Nam   | Huyện Lý Nhân              | 663 ha                |  |
| <b>II</b>  | <b>KHU CÔNG NGHIỆP</b>   |                            |                       |  |
| 1          | Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình | Thị xã Duy Tiên            | 223 ha                | Thành lập mới  |
| 2          | Khu công nghiệp Thái Hà  | Huyện Lý Nhân              | 200 ha                | Đã thành lập 100ha, Thu hút đầu tư, lấp đầy              |
| 3          | Khu công nghiệp Đồng Văn V   | Thị xã Duy Tiên            | 250 ha                | Thành lập mới  |
| 4          | Khu công nghiệp Đồng Văn VI  | Thị xã Duy Tiên            | 250 ha                | Thành lập mới  |
| 5          | Khu công nghiệp Kim Bảng I   | Huyện Kim Bảng             | 305 ha                | Thành lập mới  |
| 6          | Khu công nghiệp Châu Giang I   | Thị xã Duy Tiên            | 250 ha                | Thành lập mới  |
| 7          | Khu công nghiệp Kim Bảng IV  | Huyện Kim Bảng             | 300 ha                | Thành lập mới  |
| 8          | Khu công nghiệp Kim Bảng II  | Huyện Kim Bảng             | 270 ha                | Thành lập mới  |
| 9          | Khu công nghiệp Thanh Bình II  | Huyện Thanh Liêm           | 300 ha                | Thành lập mới  |
| 10         | Khu công nghiệp Bình Lục   | Huyện Bình Lục             | 300 ha                | Thành lập mới  |
| 11         | Khu công nghiệp Thái Hà III  | Huyện Lý Nhân              | 300 ha                | Thành lập mới  |
| 12         | Khu công nghiệp Thanh Bình I   | Huyện Thanh Liêm           | 690 ha                | Thành lập mới  |
| 12.1       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IA</i>   | <i>Huyện Thanh Liêm</i>    | <i>230 ha</i>         | <i>Thành lập mới</i>                                     |
| 12.2       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IB</i>   | <i>Huyện Thanh Liêm</i>    | <i>230 ha</i>         | <i>Thành lập mới</i>                                     |
| 12.3       | <i>Khu công nghiệp Thanh Bình IC</i>   | <i>Huyện Thanh Liêm</i>    | <i>230 ha</i>         | <i>Thành lập mới</i>                                     |
| 13         | Khu công nghiệp Kim Bảng III   | Huyện Kim Bảng             | 300 ha                | Thành lập mới  |
| <b>III</b> | <b>CỤM CÔNG NGHIỆP</b>   |                            |                       |  |
| 1          | Cụm công nghiệp Kim Bình   | Thành phố Phủ Lý           | 73,46 ha              | Đã sử dụng hết diện tích là 51,7ha; Mở rộng lên 73,46 ha |
| 2          | Cụm công nghiệp Thi Sơn  | Huyện Kim Bảng             | 74,10 ha              | Đã sử dụng hết diện tích là 49ha; Mở rộng lên 74,10 ha   |
| 3          | Cụm công nghiệp Trung Lương  | Huyện Bình Lục             | 68,71 ha              | Đã sử dụng hết diện tích 10,6ha; Mở rộng lên 68,71 ha    |
| 4          | Cụm công nghiệp Yên Lệnh   | Thị xã Duy Tiên            | 69,09 ha              | Thành lập mới  |
| 5          | Cụm công nghiệp Trác Văn   | Thị xã Duy Tiên            | 56,65 ha              | Thành lập mới  |
| 6          | Cụm công nghiệp làng nghề Nha Xá   | Thị xã Duy Tiên            | 10 ha                 | Thành lập mới  |
| 7          | Cụm công nghiệp làng nghề Tiên Sơn   | Thị xã Duy Tiên            | 10 ha                 | Thành lập mới  |
| 8          | Cụm công nghiệp Đồng Hóa   | Huyện Kim Bảng             | 75 ha                 | Thành lập mới  |
| 9          | Cụm công nghiệp Thi Sơn I  | Huyện Kim Bảng             | 75 ha                 | Thành lập mới  |
| 10         | Cụm công nghiệp Đức Lý   | Huyện Lý Nhân              | 65 ha                 | Thành lập mới  |
| 11         | Cụm công nghiệp Tiến Thắng   | Huyện Lý Nhân              | 25 ha                 | Thành lập mới  |
| 12         | Cụm công nghiệp Thái Hà  | Huyện Lý Nhân              | 75 ha                 | Thành lập mới  |
| 13         | Cụm công nghiệp Thanh Liêm I   | Huyện Thanh Liêm           | 70 ha                 | Thành lập mới  |
| 14         | Cụm công nghiệp Thanh Liêm II  | Huyện Thanh Liêm           | 75 ha                 | Thành lập mới  |
| 15         | Cụm công nghiệp Trung Lương 2  | Huyện Bình Lục             | 50 ha                 | Thành lập mới  |
| 16         | Cụm công nghiệp La Sơn   | Huyện Bình Lục             | 70 ha                 | Thành lập mới  |

| STT       | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện   | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú  |
|-----------|--|--|-----------------------|--|
| <b>IV</b> | <b>GIAO THÔNG</b>  |  |                       |  |
| <b>A</b>  | <b>CAO TỐC, QUỐC LỘ</b>  |  |                       |  |
|           | <b>Cao tốc</b>   |  |                       |  |
| 1         | Bắc - Nam phía Đông đoạn Cầu Giẽ (Hà Nội) - Cao Bồ (Ninh Bình) (CT.01) | Thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm                              | 28,9 km               | Hoàn thành cao tốc 8 làn xe đối với đoạn cầu Giẽ-Phủ Thứ, 6 làn xe đối với đoạn cầu Giẽ-Ninh Bình và hệ thống đường gom, đường song hành và hạ tầng kỹ thuật liên quan |
| 2         | Phủ Lý (Hà Nam) - Nam Định (CT.11)                                     | Thành phố Phủ Lý, huyện Bình Lục   | 25 km                 | Hoàn thành cao tốc 4 làn xe và hệ thống đường gom, đường song hành và hạ tầng kỹ thuật liên quan   |
| 3         | Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội - Đoạn chính tuyến phía Nam (CT.39)    | Huyện Kim Bảng, thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý, huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân | 35,3 km               | Hoàn thành cao tốc 6 làn xe và hệ thống đường gom, đường song hành và hạ tầng kỹ thuật liên quan   |
| 4         | Hung Yên - Thái Bình (CT.16)   | Huyện Lý Nhân  | 4,5 km                | Đầu tư trước hệ thống đường gom, đường song hành và hạ tầng kỹ thuật liên quan   |
|           | <b>Quốc lộ</b>   |  |                       |  |
| 1         | Quốc lộ 1  | Thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm                              | 35,2 km               |  |
| 2         | Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý                                  | Thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm                              | 23,8 km               |  |
| 3         | Quốc lộ 21   | Huyện Kim Bảng, thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục               | 40,5 km               |  |
| 4         | Quốc lộ 21B  | Huyện Kim Bảng, thành phố Phủ Lý, huyện Bình Lục                                 | 44 km                 |  |
| 5         | Quốc lộ 37B  | Huyện Bình Lục, thị xã Duy Tiên, thành phố Phủ Lý                                | 32,5 km               |  |
| 6         | Quốc lộ 38   | Huyện Kim Bảng, thị xã Duy Tiên  | 23 km                 |  |
| 7         | Quốc lộ 38B  | Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân   | 34,4 km               |  |
| 8         | Quốc lộ 21C (Ba Sao - Bái Đính)  | Huyện Kim Bảng   | 8 km                  |  |
| <b>B</b>  | <b>ĐƯỜNG TỈNH</b>  |  |                       |  |
| 1         | ĐT. 499  | Thành phố Phủ Lý, huyện Bình Lục   | 8,7 km                |  |



| STT | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện                         | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|-----|---|--|-----------------------|---------|
| 2   | ĐT. 494C  | Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm                 | 8,1 km                |         |
| 3   | ĐT. 495B  | Huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân    | 47,7 km               |         |
| 4   | ĐT. 496B  | Huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân                      | 18,9 km               |         |
| 5   | ĐT. 498   | Huyện Kim Bảng, huyện Lý Nhân.                     | 21,0 km               |         |
| 6   | Đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa tuyến đường ĐT.495C   | Huyện Thanh Liêm                                   | 7,2 km                |         |
| 7   | Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với quốc lộ 21)  | Huyện Kim Bảng                                     | 4,2 km                |         |
| 8   | Đầu tư xây dựng nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý  | Thành phố Phủ Lý                                   |                       |         |
| 9   | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) | Huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục, huyện Lý Nhân    | 48 km                 |         |
| 10  | Đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua Quốc lộ 38 đến đường Quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng                                     |                       |         |
| 11  | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ nút giao QL.38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh  | Thị xã Duy Tiên                                    |                       |         |
| 12  | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 (khu quy hoạch trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên) đến đê sông Hồng địa bàn thị xã Duy Tiên.   | Thị xã Duy Tiên                                    | 7 km                  |         |
| 13  | Đầu tư xây dựng cầu Vùa và đường hai đầu cầu kết nối ĐT.496 với QL.38B, tỉnh Hà Nam.  | Huyện Lý Nhân, huyện Bình Lục                      |                       |         |
| 14  | ĐT XD trục dọc Bắc-Nam (phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ-Ninh Bình), kết nối Hà Nam với các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, địa phận tỉnh Hà Nam (đoạn từ đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình đến QL.37B)   | Thành phố Phủ Lý                                   | 2,4 Km                |         |
| 15  | Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng                                     | 15,7 km.              |         |
| 16  | Đầu tư xây dựng đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh, địa phận tỉnh Hà Nam  | Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm, huyện Bình Lục | 5,2 km                |         |
| 17  | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL.38 đến cụm công nghiệp Châu Giang,  | Thị xã Duy Tiên                                    |                       |         |

| STT  | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện   | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|------|---|--|-----------------------|---------|
| 18   | Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội -Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ -Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua khu công nghiệp Thái Hà)   | Huyện Lý Nhân  | 2,7 km                |         |
| 19   | Thực hiện chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc (các khu vực xen kẽ giữa đường song hành với Quốc lộ 21 và với nương thủy lợi, sông Ba Sao tiếp giáp với Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc; thuộc địa phận thị trấn Ba Sao và các xã Khả Phong, Liên Sơn, huyện Kim Bảng).                     | Huyện Kim Bảng   | 4,2 km                |         |
| 20   | Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc Núi Sẻ), huyện Kim Bảng  | Huyện Kim Bảng   | 1,2km                 |         |
| 21   | Tuyến đường chuyên dùng và các tuyến nhánh phục vụ vận chuyển nguyên liệu   | Huyện Thanh Liêm   |                       |         |
| 22   | Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục     | Huyện Kim Bảng, huyện Bình Lục, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên  | 28 km                 |         |
| 22.1 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 – Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với QL.21B (phía bờ hữu sông Nhuệ) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và 1 bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục | Thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên huyện Bình Lục,                  | 8,43 km               |         |
| 22.2 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường song hành 02 bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (giáp ranh với Hà Nội) đến nút giao với đường Lê Công Thanh giai đoạn 3 (đường 68m) và đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục  | Huyện Kim Bảng, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Bình Lục. | 19,53 km              |         |
| 23   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội xã Đại Cường, huyện Kim Bảng   | Huyện Kim Bảng   | 1,3 Km                |         |
| 24   | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐH.03 đến đường T3 Khu Du lịch quốc gia Tam Chúc   | Huyện Kim Bảng   | 1,4 km                |         |
| 25   | Hoàn thiện các tuyến đường giao thông thuộc dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu giai đoạn 1 và giai đoạn 2 Khu Đại học Nam Cao   | Thị xã Duy Tiên, Thành phố Phủ Lý                                  | 10 km                 |         |



| STT | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện  | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|-----|--|---|-----------------------|---------|
| 26  | Đầu tư xây dựng tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL.21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm  | Huyện Thanh Liêm  | 4km                   |         |
| 27  | Đoạn tuyến còn lại của tuyến đường kết nối vành đai 4 - vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam để kết nối với trục kinh tế phía Nam của thủ đô Hà Nội   | Huyện Kim Bảng, huyện Bình Lục, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên |                       |         |
| 28  | Mở rộng cầu Khả Phong và tuyến đường kết nối với đường song hành QL21 (lý trình khoảng Km 104+550-QL21)  | Huyện Kim Bảng  |                       |         |
| 29  | Tuyến đường trục dọc phía đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình kết nối từ đường Vành đai 5 theo quy hoạch đến đường ĐT.495B  | Huyện Thanh Liêm, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên               |                       |         |
| 30  | Tuyến đường 36m kết nối từ Quốc lộ 21A qua Ga đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch đến nút giao Phú Thứ và cầu vượt sông Châu   | Thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên                                 |                       |         |
| 31  | Tuyến đường kết nối từ QL21 (tại xã Liên Sơn) với QL.1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý (nghiên cứu phương án tuyến N5, D7, N3 thuộc đồ án Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)   | Huyện Kim Bảng  |                       |         |
| 32  | Tuyến đường 68m từ QL21 (đường Lê Đức Thọ) qua cao tốc đến Ga đường sắt tốc độ cao theo quy hoạch và đoạn Từ nút giao đườn 68m xã Liêm Chung vượt qua đường sắt kết nối với đường T4 (QL21) huyện Thanh Liêm và cầu vượt đường sắt Bắc Nam | Huyện Thanh Liêm, thành phố Phủ Lý                                |                       |         |
| 33  | Cầu vượt QL.1 và tuyến đường kết nối từ đường T3 đến Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình   | Thị xã Duy Tiên   |                       |         |
| 34  | Mở rộng QL.38 đoạn từ nút giao chân cầu vượt Đồng Văn đến QL.21B (bao gồm cả xây dựng 01 đơn nguyên cầu Nhật Tựu)  | Thị xã Duy Tiên, huyện Kim Bảng                                   |                       |         |
| 35  | Tuyến đường từ khu vực sắp xếp trụ sở làm việc các cơ quan của tỉnh theo quy hoạch (trục 150m) qua đường sắt Bắc - Nam kết nối với QL1 và cầu vượt sông Nhuệ, địa phận thành phố Phủ Lý  | Thành phố Phủ Lý  |                       |         |
| 36  | Quốc lộ 38 mới đoạn tránh phường Hòa Mạc qua Tổ dân phố Tây Duyên Giang, phường Châu Giang và Tổ dân phố Chợ Lương, phường Yên Bắc   | Thị xã Duy Tiên   | 3,5 km                |         |
| 37  | Tuyến đường D1 từ nút giao với Quốc lộ 38 đến nút giao với đường Vành đai V theo quy hoạch   | Thị xã Duy Tiên   | 7,8 km                |         |
| 38  | Tuyến đường gom phía Đông đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình địa phận thị xã Duy Tiên   | Thị xã Duy Tiên   | 6,8 km                |         |
| 39  | Tuyến đường kết nối từ QL.38B đến đường Đào Văn Tập, thị xã Duy Tiên   | Thị xã Duy Tiên   | 2,0 km                |         |
| 40  | Tuyến đường N1 kết nối Đông Tây từ đường D1 đến đường Đào Văn Tập, thị xã Duy Tiên   | Thị xã Duy Tiên   | 3,8 km                |         |

| STT      | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện         | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú        |
|----------|--|------------------------------------|-----------------------|----------------|
| 41       | Tuyến đường N2 kết nối Đông Tây từ đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến Quốc lộ 37B, thị xã Duy Tiên  | Thị xã Duy Tiên                    | 4,5 km                |                |
| 42       | Tuyến đường N3 kết nối Đông Tây từ đường Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến Quốc lộ 37B, thị xã Duy Tiên  | Thị xã Duy Tiên                    | 3,0 km                |                |
| 43       | Tuyến đường trục kết nối Bắc Nam từ Quốc lộ 38 đoạn tránh phường Hòa Mạc đến KCN Châu Giang I và Châu Giang II   | Thị xã Duy Tiên                    | 3,6 km                |                |
| 44       | Xây dựng tuyến đường 68,0m nối thành phố Phủ Lý (tại xã Liêm Chung) với tuyến đường QL21 (điểm đầu của tuyến đường T4 thuộc huyện Thanh Liêm) và cầu vượt đường sắt trên tuyến | Thành phố Phủ Lý, huyện Thanh Liêm | 2,8km                 |                |
| 45       | Xây dựng tuyến đường vành đai Kinh tế T1 đoạn kết nối từ QL.1 đến đường ĐT495C, bao gồm cầu vượt sông Đáy  | Huyện Thanh Liêm                   | 2,4 km                |                |
| 46       | Xây dựng tuyến đường T4 (quy mô 68,0m) đoạn từ đường ĐT.499B đến đường ĐT.495B   | Huyện Thanh Liêm                   | 5,2 km                |                |
| 47       | Các cầu vượt sông trên địa bàn tỉnh  | Tỉnh Hà Nam                        |                       |                |
| <b>C</b> | <b>TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA</b>  |                                    | <b>196 km</b>         |                |
|          | <b>Cấp quốc gia</b>  |                                    | <b>90 km</b>          |                |
| 1        | Sông Hồng  | Đoạn qua tỉnh Hà Nam               | 40 km                 | Cấp II         |
| 2        | Sông Đáy   | Đoạn qua tỉnh Hà Nam               | 50 km                 | Cấp III        |
|          | <b>Cấp tỉnh</b>  |                                    | <b>106 km</b>         |                |
| 1        | Sông Châu Giang  | Tỉnh Hà Nam                        | 58 km                 | Cấp IV; Cấp VI |
| 2        | Sông Nhuệ  | Tỉnh Hà Nam                        | 18 km                 | Cấp V          |
| 3        | Sông Nông Giang  | Tỉnh Hà Nam                        | 13 km                 | Cấp VI         |
| 4        | Sông Sắt   | Tỉnh Hà Nam                        | 17 km                 | Cấp VI         |
| <b>D</b> | <b>CẢNG THỦY NỘI ĐỊA</b>   |                                    |                       |                |
|          | <b>Trên Sông Hồng</b>  |                                    |                       |                |
| 1        | Cảng Yên Lệnh Bắc  | Thị xã Duy Tiên                    | 2.500 nghìn tấn/năm   |                |
| 2        | Cảng Yên Lệnh Nam (Cụm cảng Yên Lệnh Hà Nam)   | Thị xã Duy Tiên                    | 4.000 nghìn tấn/năm   |                |
| 3        | Cảng Thủy Long   | Huyện Lý Nhân                      | 1.000 nghìn tấn/năm   |                |
| 4        | Cảng Thái Hà (Chân Lý 1)   | Huyện Lý Nhân                      | 1.000 nghìn tấn/năm   |                |
| 5        | Cảng Thái Hà (cụm cảng Chân Lý 2)  | Huyện Lý Nhân                      | 1.500 nghìn tấn/năm   |                |
| 6        | Cảng Phú Phúc  | Huyện Lý Nhân                      | 500 nghìn tấn/năm     |                |
| 7        | Cảng Hòa Hậu   | Huyện Lý Nhân                      | 500 nghìn tấn/năm     |                |
| 8        | Các cảng khác  | Tỉnh Hà Nam                        | 700 nghìn tấn/năm     |                |
|          | <b>Trên Sông Đáy</b>   |                                    |                       |                |
| 9        | Cảng Châu Sơn  | Thành phố Phủ Lý                   | 400 nghìn tấn/năm     |                |
| 10       | Cảng khoáng sản Nam Hà   | Huyện Thanh Liêm                   | 700 nghìn tấn/năm     |                |
| 11       | Cảng Hồng Hà   | Huyện Thanh Liêm                   | 300 nghìn tấn/năm     |                |



| STT      | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú                |
|----------|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| 12       | Cảng Minh Thành Phát   | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 13       | Cảng Hoa Đức   | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 14       | Cảng Bắc Hà  | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 15       | Cảng Sơn Hữu   | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 16       | Cảng Hữu Trí   | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 17       | Cảng Tân Lập   | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 18       | Cảng thủy nội địa chuyên dùng xăng dầu   | Huyện Kim Bảng             | 200 nghìn tấn /năm    |                        |
| 19       | Cảng Bút Sơn (bờ Hữu)  | Thành phố Phủ Lý           | 1.900 nghìn tấn /năm  |                        |
| 20       | Cảng Vissai 1 (bờ Hữu)   | Huyện Thanh Liêm           | 1.500 nghìn tấn /năm  |                        |
| 21       | Cảng Xuân Thành (bờ Hữu)   | Huyện Thanh Liêm           | 2.000 nghìn tấn /năm  |                        |
| 22       | Cảng Hoàng Long (bờ Hữu)   | Huyện Thanh Liêm           | 900 nghìn tấn /năm    |                        |
| 23       | Cảng Thành Thắng (bờ Hữu)  | Huyện Thanh Liêm           | 800 nghìn tấn /năm    |                        |
| 24       | Cảng Nam Kinh - Bờ hữu sông Đáy  | Huyện Thanh Liêm           | 300 nghìn tấn /năm    |                        |
| 25       | Cảng Vissai 2 (bờ Hữu sông Đáy)  | Huyện Thanh Liêm           | 3.000 nghìn tấn /năm  |                        |
| 26       | Cảng Xuân Thành (bờ Tả sông Đáy)   | Huyện Thanh Liêm           | 6.000 nghìn tấn /năm  |                        |
| 27       | Cảng thủy nội địa chuyên dùng - Nhà máy xi măng Thành Thắng (bờ Đông sông Đáy) | Huyện Thanh Liêm           | 6.000 nghìn tấn /năm  |                        |
| <b>Đ</b> | <b>ĐƯỜNG SẮT</b>   |                            |                       |                        |
|          | <b>Tuyến ĐS Bắc - Nam hiện hữu</b>   |                            |                       |                        |
| 1        | Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh   | Tỉnh Hà Nam                | 31,25 km              |                        |
|          | <b>Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam</b>                          |                            |                       |                        |
| 1        | Đoạn hành lang ven biển Bắc - Nam, khu đoạn Hà Nội - Vinh                      | Tỉnh Hà Nam                | 36,15 km              |                        |
| <b>E</b> | <b>GA ĐƯỜNG SẮT</b>  |                            |                       |                        |
|          | <b>Đường sắt Bắc - Nam</b>   |                            |                       |                        |
| 1        | Ga Phủ Lý  | Thành phố Phủ Lý           |                       | Hàng hóa và hành khách |
| 2        | Ga Đồng Văn  | Thị xã Duy Tiên            |                       | Hàng hóa và hành khách |
| 3        | Ga Bình Lục  | Huyện Bình Lục             |                       | Hàng hóa và hành khách |
|          | <b>Đường sắt tốc độ cao</b>  |                            |                       |                        |
| 1        | Ga Phủ Lý  | Thành phố Phủ Lý           |                       |                        |
| 2        | Trạm bảo dưỡng   | Huyện Bình Lục             |                       |                        |
| <b>G</b> | <b>TRUNG TÂM LOGISTICS, CẢNG CẠN ICD</b>                                       |                            |                       |                        |
|          | <b>Cấp Vùng</b>  |                            |                       |                        |

| STT      | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú                |
|----------|--|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1        | Trung tâm logistics, cảng cạn ICD Bình Lục   | Huyện Bình Lục             | 30 ha                 | Trung tâm trung chuyển |
|          | <b>Cấp tỉnh</b>  |                            |                       |                        |
| 2        | Trung tâm Logistic, cảng cạn ICD Yên Lệnh  | Thị xã Duy Tiên            | 10 ha                 | Trung tâm trung chuyển |
|          | <b>Cảng ICD</b>  |                            |                       |                        |
| 3        | Cảng cạn Tân cảng Hà Nam   | Thị xã Duy Tiên            | 9,4 ha                | Cảng cạn               |
| <b>H</b> | <b>HỆ THỐNG BÈN, BÃI XE</b>  |                            |                       |                        |
| 1        | Các bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh  | Tỉnh Hà Nam                |                       |                        |
| <b>V</b> | <b>CẤP ĐIỆN</b>  |                            |                       |                        |
|          | <b>Lưới điện 220kV</b>   |                            |                       |                        |
| 1        | TBA 220kV Lý Nhân  | Tỉnh Hà Nam                | 2x250                 | máy x MVA              |
| 2        | TBA 220kV Đồng Văn   | Tỉnh Hà Nam                | 2x250                 | máy x MVA              |
| 3        | Cải tạo sơ đồ thanh cái 220kV linh hoạt, 4 phân đoạn tại trạm 220kV Thanh Nghị                           | Tỉnh Hà Nam                |                       |                        |
| 4        | Mạch 2 đường dây 220kV Hà Đông - Ứng Hòa - Phú Lý  | Tỉnh Hà Nam                | 2x40                  | Số mạch x km           |
| 5        | Mạch 2 đường dây 220kV Nho Quan - Phú Lý;  | Tỉnh Hà Nam                | 2x27                  | Số mạch x km           |
| 6        | Xây dựng mới đường dây 220kV (bốn mạch) Lý Nhân - rẽ Thanh Nghị - Thái Bình (đầu nối Trạm 220kV Lý Nhân) | Tỉnh Hà Nam                | 4x2                   | Số mạch x km           |
| 7        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Đồng Văn - Phú Lý (đầu nối Trạm 220kV Đồng Văn)                  | Tỉnh Hà Nam                | 2x15                  | Số mạch x km           |
| 8        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Thái Bình - Thanh Nghị   | Tỉnh Hà Nam                | 2x60                  | Số mạch x km           |
| 9        | Xây dựng mới đường dây 220kV (hai mạch) Hưng Yên - Đồng Văn  | Tỉnh Hà Nam                | 2x14                  | Số mạch x km           |
|          | <b>Lưới điện 110 kV</b>  | Tỉnh Hà Nam                |                       |                        |
| 1        | Nâng công suất TBA 110kV Long Thành  | Tỉnh Hà Nam                | 55+63                 | máy x MVA              |
| 2        | Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng   | Tỉnh Hà Nam                | 2x45                  | máy x MVA              |
| 3        | Nâng công suất TBA 110kV Thành Thắng 3   | Tỉnh Hà Nam                | 2x45                  | máy x MVA              |
| 4        | Nâng công suất TBA 110kV Thạch Tổ  | Tỉnh Hà Nam                | 63+40                 | máy x MVA              |
| 5        | Nâng công suất TBA 110kV Lý Nhân   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 6        | Nâng công suất TBA 110kV Thanh Nghị  | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 7        | Nâng công suất TBA 110kV Kiện Khê  | Tỉnh Hà Nam                | 3x63                  | máy x MVA              |
| 8        | Nâng công suất TBA 110kV Bình Lục  | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 9        | Nâng công suất TBA 110kV Hòa Mạc   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 10       | Nâng công suất TBA 110kV Châu Sơn  | Tỉnh Hà Nam                | 4x63                  | máy x MVA              |
| 11       | Xây dựng mới TBA 110kV Châu Sơn 2 (trên cơ sở tách MBA T3, T4 thuộc TBA 110kV Châu Sơn)                  | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 12       | Xây dựng mới TBA 110kV xi măng Hoàng Long  | Tỉnh Hà Nam                | 2x25                  | máy x MVA              |
| 13       | Xây dựng mới TBA 110kV Tiên Hiệp   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 14       | Xây dựng mới TBA 110kV Nhân Mỹ   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 15       | Xây dựng mới TBA 110kV Ba Sao  | Tỉnh Hà Nam                | 40+63                 | máy x MVA              |
| 16       | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 17       | Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA              |
| 18       | Xây dựng mới TBA 110kV Phú Lý 2  | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA              |



| STT | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú             |
|-----|---|----------------------------|-----------------------|---------------------|
| 19  | Xây dựng mới TBA 110kV Phù Lý 3                                     | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 20  | Xây dựng mới TBA 110kV Duy Tiên 2                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 21  | Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 2                                    | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 22  | Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Liêm                                   | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 23  | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 2                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 24  | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 2                                   | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 25  | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 3                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 26  | Xây dựng mới TBA 110kV Đồng Văn 5                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 27  | Xây dựng mới TBA 110kV Hòa Mạc 2                                    | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 28  | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 3                                   | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 29  | Xây dựng mới TBA 110kV Kim Bảng 4                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 30  | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 2                                    | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 31  | Xây dựng mới TBA 110kV Thái Hà 3                                    | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 32  | Xây dựng mới TBA 110kV Lý Nhân 3                                    | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 33  | Xây dựng mới TBA 110kV Bình Lục 4                                   | Tỉnh Hà Nam                | 2x63                  | máy x MVA           |
| 34  | Xây dựng mới TBA 110kV Kiện Khê 2                                   | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 35  | Xây dựng mới TBA 110kV Thanh Bình                                   | Tỉnh Hà Nam                | 63                    | máy x MVA           |
| 36  | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Mỹ Lộc)              | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 37  | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân (tách tuyến Lý Nhân - Đồng Văn)            | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 38  | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Thái Hà                             | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 39  | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Bình Lục                            | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 40  | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Duy Tiên 2                              | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 41  | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân)           | Tỉnh Hà Nam                | 4x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 42  | Xuất tuyến 220kV Đồng Văn - Tiên Hiệp (tách đường dây rẽ Tiên Hiệp) | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 43  | Xuất tuyến 220kV Phù Lý - Phù Lý 3 - Tiên Hiệp                      | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 44  | Xuất tuyến 220kV Thanh Nghị - Kiện Khê                              | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 45  | Nhánh rẽ đường dây 110kV TBA 110kV Châu Sơn (mạch 2)                | Tỉnh Hà Nam                | 2x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 46  | Rẽ TBA 110kV XM Hoàng Long  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 47  | Rẽ TBA 110kV Duy Tiên 2   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 48  | Rẽ TBA 110kV Tiên Hiệp  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 49  | Rẽ TBA 110kV Nhân Mỹ  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 50  | Xuất tuyến 220kV Phù Lý - T110 Ba Sao                               | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 51  | Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 2   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 52  | Rẽ TBA 110kV Phù Lý 2   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 53  | Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 54  | Rẽ TBA 110kV Thanh Liêm   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |

| STT | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú             |
|-----|--|----------------------------|-----------------------|---------------------|
| 55  | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 56  | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 57  | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 3  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 58  | Rẽ TBA 110kV Đồng Văn 5  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 59  | Rẽ TBA 110kV Hòa Mạc 2   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 60  | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 3  | Tỉnh Hà Nam                | 2x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 61  | Rẽ TBA 110kV Kim Bảng 4  | Tỉnh Hà Nam                | 2x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 62  | Xuất tuyến 220kV Lý Nhân - T110 Thái Hà 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 63  | Rẽ TBA 110kV Thái Hà 3   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 64  | Rẽ TBA 110kV Lý Nhân 3   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 65  | Rẽ TBA 110kV Bình Lục 4  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 66  | Rẽ TBA 110kV Kiện Khê 2  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 67  | Rẽ TBA 110kV Thanh Bình  | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 68  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                    | Tỉnh Hà Nam                | 2x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 69  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T220 Thanh Nghị - T220 Ninh Bình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                 | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 70  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Thạch Tô, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                    | Tỉnh Hà Nam                | 2x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 71  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Kim Bảng - T110 Mỹ Đức - T110 Vân Đình, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây      | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 72  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Phủ Lý - T110 Phủ Lý 3 - T110 Tiên Hiệp - T220 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | Tỉnh Hà Nam                | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 73  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Thạch Tô, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                                | Tỉnh Hà Nam                | 1x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 74  | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Bình Lục - T110 Hiền Khánh - T110 Ý Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây | Tỉnh Hà Nam                | 1x400                 | Số mạch x tiết diện |



| STT       | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện        | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú             |
|-----------|--|-----------------------------------|-----------------------|---------------------|
| 75        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Thanh Nghị - T110 Kiện Khê, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây  | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 76        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Đồng Văn, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 77        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Mỹ Lộc, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | Tỉnh Hà Nam                       | 1x400                 | Số mạch x tiết diện |
| 78        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Lý Nhân - T110 Phù Lý, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                              | Tỉnh Hà Nam                       | 1x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 79        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Bình Lục, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 80        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T220 Lý Nhân - T110 Thái Hà 2 - T110 Thái Hà 3, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây                         | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 81        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn đoạn tuyến XT TBA 220kV Đồng Văn (tách tuyến Đồng Văn - Lý Nhân) đồng bộ với tuyến từ T220 Lý Nhân - T220 Đồng Văn - T110 Đồng Văn | Tỉnh Hà Nam                       | 4x300                 | Số mạch x tiết diện |
| 82        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn từ T110 Hòa Mạc - T220 Hưng Yên, đồng bộ dây dẫn nhánh rẽ các TBA đầu nối trên đường dây   | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | số mạch x tiết diện |
| 83        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai Hà Nam   | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | số mạch x tiết diện |
| 84        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Vissai 3  | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | số mạch x tiết diện |
| 85        | Cải tạo, nâng tiết diện dây dẫn nhánh rẽ xi măng Bút Sơn ( <i>Bút Sơn 1, Bút Sơn 2</i> )   | Tỉnh Hà Nam                       | 2x300                 | số mạch x tiết diện |
| <b>VI</b> | <b>THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG</b>  |                                   |                       |                     |
| 1         | Xây dựng chính quyền số  | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 2         | Xây dựng, triển khai Đề án chuyển đổi số tỉnh Hà Nam   | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 3         | Xây dựng đề án đô thị thông minh   | Thành phố Phù Lý, thị xã Duy Tiên |                       |                     |
| 4         | Xây dựng Trung tâm Điều hành thông minh  | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 5         | Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng tỉnh Hà Nam (SOC)  | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 6         | Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam   | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 6         | Triển khai xây dựng hệ thống thông tin nguồn; hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông  | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |
| 7         | Ứng dụng bản đồ số trong quản lý hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động  | Tỉnh Hà Nam                       |                       |                     |

| STT        | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện          | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|------------|---|-------------------------------------|-----------------------|---------|
| 8          | Dự án số hóa quy trình nghiệp vụ phục vụ cho sản xuất, phát sóng báo nói, báo hình và trang thông tin điện tử tổng hợp            | Tỉnh Hà Nam                         |                       |         |
| <b>VII</b> | <b>THỦY LỢI - CẤP NƯỚC</b>  |                                     |                       |         |
| <b>A</b>   | <b>Trạm bơm cải tạo</b>   | <b>Các huyện, thị xã, thành phố</b> |                       |         |
| <b>A.1</b> | <b>Công trình ưu tiên cải tạo, nâng cấp</b>   |                                     |                       |         |
| 1          | Trạm bơm Hoàng Tây  | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 2          | Trạm bơm Kim Bình   | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 3          | Trạm bơm Chợ Lương  | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 4          | Trạm bơm Lạc Tràng Bộ   | Thành phố Phủ Lý                    |                       |         |
| 5          | Trạm bơm Điệp Sơn   | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 6          | Trạm bơm Tiên Phong   | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 7          | Trạm bơm Khả Phong  | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 8          | Xây dựng trạm bơm Quan Trung  | Huyện Lý Nhân                       |                       |         |
| 9          | Trạm bơm Cầu Ghéo   | Huyện Bình Lục                      |                       |         |
| 10         | Trạm bơm Tân Sơn  | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 11         | Trạm bơm Quế II   | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 12         | Trạm bơm Bút I  | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 13         | Trạm bơm Đồng Vàng  | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 14         | Trạm bơm Ngọc Động  | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 15         | Trạm bơm Duy Hải  | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 16         | Nâng cấp, cải tạo 54 trạm bơm hiện trạng khác   | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |         |
| <b>A.2</b> | <b>Đối với công trình tiếp nguồn</b>  |                                     |                       |         |
| 1          | Xây dựng đập điều tiết Quan Trung - Vĩnh Trụ  | Huyện Lý Nhân                       |                       |         |
| 2          | Cải tạo nâng cấp các công dưới đê: Công lấy nước Trạm bơm Như Trác; Công dẫn nước Trạm bơm Nhâm Tràng                             | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |         |
| 3          | Cải tạo bổ sung, nâng cấp các trạm bơm theo quy hoạch Bắc Nam Hà  | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |         |
| <b>A.3</b> | <b>Nạo vét, kiên cố hóa hệ thống kênh</b>   |                                     |                       |         |
| 1          | Các trục kênh tiêu chính về các trạm bơm đầu mối trên địa bàn tỉnh  | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |         |
| <b>B</b>   | <b>Trạm bơm ưu tiên xây mới</b>   |                                     |                       |         |
| 1          | Trạm bơm Tân Sơn II   | Huyện Kim Bảng                      |                       |         |
| 2          | Xây dựng trạm bơm Mộc Bắc   | Thị xã Duy Tiên                     |                       |         |
| 3          | Xây dựng trạm bơm Nguyên Chính  | Huyện Lý Nhân                       |                       |         |
| 4          | Xây dựng trạm bơm đầu mối   | Huyện Lý Nhân                       |                       |         |
| 5          | Xây dựng trạm bơm phía Tây đường cao tốc  | Thành phố Phủ Lý                    |                       |         |
| 6          | Xây dựng trạm bơm phía Đông đường cao tốc   | Thành phố Phủ Lý                    |                       |         |
| 7          | Xây dựng trạm bơm Thanh Liêm I  | Huyện Thanh Liêm                    |                       |         |
| <b>C</b>   | <b>Cải tạo nâng cấp hệ thống các kênh dẫn tưới, tiêu chính; kênh cấp I, cấp II về các trạm bơm đầu mối</b>                        | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> |                       |         |
| <b>D</b>   | <b>Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa, hồ điều hòa hiện có; xây dựng mới các hồ chứa, hồ điều hòa theo quy hoạch đô thị, nông thôn</b> | <b>Các huyện, thành phố, thị xã</b> |                       |         |
| <b>Đ</b>   | <b>Xây dựng tu bổ hệ thống đê điều</b>  |                                     |                       |         |



| STT         | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện   | Dự kiến quy mô đầu tư  | Ghi chú |
|-------------|--|--|--|---------|
| 1           | Cải tạo, gia cố tăng khả năng thoát lũ và chống xói lở bờ sông Đáy đoạn từ Quên Vòng đến cầu Khả Phong thuộc địa phận xã Khả Phong huyện Kim Bảng  | Huyện Kim Bảng   |  |         |
| 2           | Xử lý cấp bách các cống dưới đê từ cấp III trở lên   | Thành phố Phủ Lý, Thị xã Duy Tiên, các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Kim Bảng |  |         |
| 3           | Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, vay vốn ADB đối với các hợp phần trên địa bàn tỉnh Hà Nam   | Thị xã Duy Tiên, các huyện Lý Nhân, Kim Bảng, Thanh Liêm                   |  |         |
| 4           | Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê tả Đáy   | Thành phố Phủ Lý, các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng                           |  |         |
| 5           | Nâng cấp một số tuyến đê bồi thuộc tuyến đê hữu Hồng   | Thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân   |  |         |
| 6           | Đầu tư nâng cấp đê hữu Đáy từ ranh giới Hà Nội, Hà Nam đến cầu Kiện Khê theo Quyết định số: 1821/QĐ-TTg ngày 07/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và đê điều hệ thống sông Đáy | Thành phố Phủ Lý, các huyện Thanh Liêm, Kim Bảng                           |  |         |
| <b>E</b>    | <b>CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC</b>   |  |  |         |
| 1           | Đầu tư xây dựng hệ thống đường ống truyền tải, phân phối và nâng công suất Nhà máy nước sạch Sông Hồng   | Thị xã. Duy Tiên   | 370.000 m <sup>3</sup> /ngđ  |         |
| 2           | Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước nhà máy nước sạch Đạo Lý   | Huyện Lý Nhân  | 135.000 m <sup>3</sup> /ngđ  |         |
| 3           | Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước nhà máy nước Mộc Bắc   | Thị xã Duy Tiên  | 50.000 m <sup>3</sup> /ngđ   |         |
| 4           | Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước các nhà máy nước tại huyện Kim Bảng  | Huyện Kim Bảng   | 50.000 - 70.000 m <sup>3</sup> /ngđ  |         |
| 5           | Nâng công suất các nhà máy nước sử dụng nguồn nước Sông Hồng, sông Đáy đoạn thượng nguồn   |  |  |         |
| 6           | Cải tạo, nâng cấp các nhà máy nước sạch tập trung nông thôn  | Các huyện, thành phố, thị xã   |  |         |
| <b>VIII</b> | <b>XỬ LÝ CHẤT THẢI</b>   |  |  |         |
| 1           | Nhà máy xử lý rác tại thung Cỏ Chày, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm.  | Huyện Thanh Liêm   | Xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp thông thường và rác thải nguy hại |         |
| 2           | Nhà máy xử lý rác thải tại thung Đám Gai, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm.   | Huyện Thanh Liêm   | Xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải nguy hại                                    |         |
| 3           | Nhà máy xử lý nước thải tập trung đô thị   | Các huyện, thành phố, thị xã   | Xử lý nước thải  |         |
| 4           | Hệ thống đường ống và trạm xử lý nước thải tập trung   | Các huyện, thành phố, thị xã   | Xử lý nước thải  |         |
| <b>IX</b>   | <b>KHU NGHĨA TRANG</b>   |  |  |         |
| 1           | Đầu tư xây dựng mới hoặc mở rộng nghĩa trang tập trung tại thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, đô thị Kim Bảng và các đô thị khác   | Các huyện, thành phố, thị xã   |  |         |

| STT  | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện          | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú   |
|------|---|-------------------------------------|-----------------------|---|
| X    | <b>KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở</b>  | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       | Được xác định cụ thể theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn |
| XI   | <b>GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO</b>   |                                     |                       |   |
| 1    | Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật thiết yếu và thu hút các dự án thành phần tại Khu Đại học Nam Cao   | Thành phố Phủ Lý và Thị xã Duy Tiên | 754 ha                |   |
| 2    | Cơ sở giáo dục và đào tạo ( <i>Mô hình giáo dục liên cấp bậc tiểu học đến trung học; đào tạo dạy nghề từ sơ cấp đến cao đẳng</i> )        | Khu Đại học Nam Cao                 | 12 ha                 |   |
| 3    | Trường Trung cấp nghề Bách Khoa   | Huyện Thanh Liêm                    | 9,8 ha                |   |
| 4    | Nâng cấp Trường Cao đẳng Nghề Hà Nam  | Thành phố Phủ Lý                    | 6 ha                  |   |
| 5    | Trường Trung cấp nghề Lý Nhân   | Huyện Lý Nhân                       | 3,2 ha                |   |
| 6    | Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam  | Thành phố Phủ Lý                    | 6 ha                  |   |
| 7    | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trường trung học phổ thông   | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |   |
| 8    | Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất các trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên                                      | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |   |
| XII  | <b>Y TẾ</b>   |                                     |                       |   |
| 1    | Đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh   | Thành phố Phủ Lý                    | 1.150 giường          |   |
| 2    | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Lao và bệnh phổi  | Thành phố Phủ Lý                    | 120 giường            |   |
| 3    | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần  | Huyện Thanh Liêm                    | 120 giường            |   |
| 4    | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng   | Thành phố Phủ Lý                    | 250 giường            |   |
| 5    | Đầu tư xây dựng, nâng cấp Bệnh viện Mắt   | Thành phố Phủ Lý                    | 150 giường            |   |
| 6    | Dự án Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Phong tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng                      | 50 giường             |   |
| 7    | Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm, Chi cục trực thuộc Sở Y tế tỉnh Hà Nam | Thành phố Phủ Lý                    |                       |   |
| 8    | Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo các Trung tâm y tế, Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Hà Nam   | Các huyện, thành phố, thị xã        |                       |   |
| 9    | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nhi   | Thành phố Phủ Lý                    |                       |   |
| 10   | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao  | Thành phố Phủ Lý                    |                       |   |
| XIII | <b>LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI</b>  |                                     |                       |   |
| 1    | Nâng cấp Trung tâm Nuôi dưỡng thương bệnh binh nặng và Điều dưỡng người có công tỉnh  | Huyện Thanh Liêm                    | 150 giường điều dưỡng |   |
| 2    | Đầu tư xây dựng Trung tâm điều trị nghiện ma túy và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng                      |                       |   |
| XIV  | <b>THIẾT CHẾ VĂN HÓA - THỂ THAO</b>   |                                     |                       |   |



| STT          | Tên dự án  | Dự kiến địa điểm thực hiện   | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú  |
|--------------|--|------------------------------|-----------------------|--|
| 1            | Xây dựng Thư viện tỉnh   | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng mới   |
| 2            | Đầu tư, xây dựng, nâng cấp thiết chế 02 Nhà văn hóa tỉnh   | Thành phố Phù Lý             |                       | Nâng cấp   |
| 3            | Hoàn thiện Thiết chế Bảo tàng tỉnh   | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng, nâng cấp   |
| 4            | Xây dựng, nâng cấp Khu liên hợp thể thao tỉnh  | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng mới và nâng cấp   |
| 5            | Dự án Cải tạo nâng cấp Sân vận động, nhà tập đa năng tỉnh  | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng, nâng cấp   |
| 6            | Xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống   | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng mới   |
| 7            | Xây dựng mới Nhà văn hóa tỉnh  | Thành phố Phù Lý             |                       | Xây dựng mới   |
| <b>XV</b>    | <b>DU LỊCH</b>   |                              |                       |  |
| 1            | Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu Du lịch Tam Chúc, tỉnh Hà Nam  | Huyện Kim Bảng               |                       | Cải tạo, xây dựng mới  |
| 2            | Đền Trần Thương  | Huyện Lý Nhân                |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 3            | Đền Lành Giang   | Thị xã Duy Tiên              |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 4            | Đền Trúc và Ngũ Động Thi Sơn   | Huyện Kim Bảng               |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 5            | Chùa Long Đọi Sơn  | Thị xã Duy Tiên              |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 6            | Chùa Địa Tạng Phi Lai  | Huyện Thanh Liêm             |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 7            | Không gian Lễ hội Tịch Điền  | Thị xã Duy Tiên              |                       |  |
| 8            | Bảo tồn, tôn tạo, và phát huy giá trị của Khu lưu niệm nhà văn, liệt sỹ Nam Cao (gồm mộ, nhà lưu niệm, nhà Bá Kiến...) | Huyện Lý Nhân                |                       | Tu bổ, tôn tạo và bổ sung một số hạng mục theo quy hoạch đã được duyệt |
| 9            | Căn cứ địa Lát Sơn (gồm các địa điểm đồi Bụt, đền bà Lê Chân và núi Giáp Dâu...)                                       | Thành phố Phù Lý             |                       | Tu bổ, tôn tạo   |
| 10           | Danh lam thắng cảnh Bát Cảnh Sơn   | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| <b>XVI</b>   | <b>CÁC KHU TỔ HỢP ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH - NGHỈ DƯỠNG - THỂ DỤC THỂ THAO</b>                          |                              |                       |  |
| 1            | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf Kim Bảng   | Huyện Kim Bảng               |                       | Nâng cấp, hoàn thiện   |
| 2            | Sân Golf 36 hố và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh  | Huyện Kim Bảng               |                       | Nâng cấp, hoàn thiện   |
| 3            | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf Đồi Hoa Sen  | Huyện Kim Bảng               |                       | Xây dựng mới   |
| 4            | Khu phức hợp thể thao, giải trí, sân golf Đồi Con Phượng   | Huyện Thanh Liêm             |                       | Xây dựng mới   |
| <b>XVII</b>  | <b>HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ, CHỢ, HỘI CHỢ</b>   |                              |                       |  |
| 1            | Xây dựng Trung tâm thương mại đầu mối  | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| 2            | Xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm   | Thành phố Phù Lý             |                       |  |
| 3            | Xây mới và phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại tương ứng với hệ thống đô thị                            | Các huyện, thành phố, thị xã |                       |  |
| 4            | Nâng cấp, cải tạo các chợ để đạt các tiêu chí về chợ theo quy định   | Các huyện, thành phố, thị xã |                       |  |
| <b>XVIII</b> | <b>HỆ THỐNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU, KHÍ ĐÓT</b>   |                              |                       |  |

| STT         | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện   | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú                                |
|-------------|---|------------------------------|-----------------------|--|
| 1           | Nâng cấp, mở rộng Kho dầu khí Hải Linh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng               | 30.000 m <sup>3</sup> |  |
| <b>XIX</b>  | <b>PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY VÀ CỨU HỘ CỨU NẠN</b>   |                              |                       |  |
| 1           | Xây dựng và hoàn thiện trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Bình Lục                                     | Huyện Bình Lục               | 0,6 ha                |  |
| 2           | Xây dựng và hoàn thiện trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Lý Nhân                                      | Huyện Lý Nhân                | 0,6 ha                |  |
| 3           | Xây dựng mới trụ sở làm việc của Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Thanh Liêm                                | Huyện Thanh Liêm             | 0,6 ha                |  |
| 4           | Xây dựng mới trụ sở làm việc của Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Kim Bảng                                  | Huyện Kim Bảng               | 0,6 ha                |  |
| <b>XX</b>   | <b>QUỐC PHÒNG</b>   |                              |                       |  |
| 1           | Đầu tư xây dựng Căn cứ Hậu phương 1 tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| 2           | Đầu tư xây dựng Căn cứ Hậu phương 2 tỉnh Hà Nam   | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| 3           | Đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện dự bị động viên và tiếp nhận lực lượng phòng thủ kỹ thuật cho khu vực phòng thủ tỉnh   | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| 4           | Đầu tư Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự  | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| 5           | Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập tỉnh   | Huyện Kim Bảng               |                       |  |
| 6           | Xây dựng công trình quân sự các huyện, thị xã, thành phố  | Các huyện, thành phố, thị xã |                       |  |
| 7           | Đầu tư xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã  | Các huyện, thành phố, thị xã |                       |  |
| 8           | Đầu tư nâng cấp Bệnh xá Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam  | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| <b>XXI</b>  | <b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>  |                              |                       |  |
| 1           | Trại thực nghiệm ứng dụng triển khai các dự án thử nghiệm   | Thành phố Phủ Lý             | 3 ha                  |  |
| 2           | Xây dựng thí điểm hệ thống logistics lạnh khép kín tại vùng sản xuất trong hệ thống công trình dịch vụ sản xuất nông nghiệp | Huyện Lý Nhân                |                       | Xây dựng 01 hệ thống kho lạnh khép kín |
| <b>XXII</b> | <b>NÔNG NGHIỆP</b>  |                              |                       |  |
| 1           | Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất cây trồng hàng hóa, rau củ, quả sạch và chất lượng cao           | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| 2           | Phát triển ngành nghề nông thôn   | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| 3           | Nâng cao hiệu quả hoạt động các hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030                       | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| 4           | "Mỗi xã một sản phẩm - OCOP" tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021 - 2025, định hướng 2030   | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |
| 5           | Đề án Phát triển sản xuất nông nghiệp sạch tỉnh Hà Nam giai đoạn 2025-2030  | Tỉnh Hà Nam                  |                       |  |



| STT          | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện                          | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|--------------|---|---|-----------------------|---------|
| 6            | Đề án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2022 -2025  | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 7            | Đề án Phát triển vùng lúa chất lượng cao tỉnh Hà Nam giai đoạn 2025 -2030   | Tỉnh Hà Nam   | 6.000 ha              |         |
| 8            | Kế hoạch thúc đẩy ứng dụng IPHM ( <i>Quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp</i> ) giai đoạn 2025-2030  | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 9            | Đề án phát triển các vùng sản xuất rau an toàn, tập trung bảo đảm truy xuất nguồn gốc gắn với chế biến và phát triển thị trường giai đoạn 2025-2030 | Tỉnh Hà Nam   | 500ha                 |         |
| 10           | Đề án tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất giai đoạn 2025-2030   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 11           | Kế hoạch hỗ trợ phòng chống chuột hại và dịch hại mới, dịch hại nguy hiểm có nguy cơ gây thiệt hại lớn trong sản xuất giai đoạn 2025-2030           | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 12           | Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025  | Tỉnh Hà Nam   | 5 triệu cây           |         |
| 13           | Kiểm kê rừng giai đoạn 2025-2026  | Các huyện có rừng                                   |                       |         |
| 14           | Rà soát cắm mốc ranh giới 3 loại rừng giai đoạn 2024-2030   | Các huyện có rừng                                   |                       |         |
| 15           | Đề án giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp   | Các huyện có rừng                                   |                       |         |
| 16           | Đề án xây dựng các khu tập trung giết mổ gia súc, gia cầm   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 17           | Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025                              | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 18           | Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững   | Các huyện có rừng                                   |                       |         |
| 19           | Dự án xây dựng, cấp mã số định danh cho các vùng trồng trọt   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 20           | Dự án thu hút đầu tư vào các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao   | Các huyện có khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                       |         |
| 21           | Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2030   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 22           | Chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đến năm 2030   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| <b>XXIII</b> | <b>TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</b>  |   |                       |         |
| 1            | Dự án Điều tra, đánh giá đất đai  | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 2            | Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai   | Tỉnh Hà Nam   |                       |         |
| 3            | Thành lập khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng   | Huyện Kim Bảng                                      | 3.182 ha              |         |
| 4            | Dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh   | Huyện Thanh Liêm                                    |                       |         |
| <b>XXIV</b>  | <b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>   |   |                       |         |

| STT | Tên dự án   | Dự kiến địa điểm thực hiện | Dự kiến quy mô đầu tư | Ghi chú |
|-----|---|----------------------------|-----------------------|---------|
| 1   | Xây dựng mới Trung tâm Hành chính - Chính trị tỉnh Hà Nam | Thành phố Phủ Lý           |                       |         |
| 2   | Xây dựng mới Trung tâm hành chính thành phố Phủ Lý        | Thành phố Phủ Lý           |                       |         |
| 3   | Xây dựng mới Trung tâm hành chính Thị xã Duy Tiên         | Thị xã Duy Tiên            |                       |         |
| 4   | Xây dựng mới Trung Tâm hành chính huyện Thanh Liêm        | Huyện Thanh Liêm           |                       |         |

**Ghi chú:**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.





**Phụ lục XXII**

**DANH MỤC SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HÀ NAM  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của Thủ tướng Chính phủ)*

| <b>STT</b> | <b>TÊN SƠ ĐỒ</b>   | <b>Tỷ lệ</b> |
|------------|--|--------------|
| 1          | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  | 1:50.000     |
| 2          | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1:50.000     |
| 3          | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1:50.000     |
| 4          | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1:50.000     |
| 5          | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1:50.000     |
| 6          | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  | 1:50.000     |
| 7          | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000     |
| 8          | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | 1:50.000     |